

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-----|---|-----|--------------------------------------|-----------------------------|
| 1 | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen | Lần | 70.300 | 70.300 |
| 2 | Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động | Lần | 306.000 | 306.000 |
| 3 | Áp lạnh Amidan | Lần | 204.000 | 204.000 |
| 4 | Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng) | Lần | 134.000 | 134.000 |
| 5 | Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng) | Lần | 151.000 | 151.000 |
| 6 | Bê cuốn dưới | Lần | 144.000 | 144.000 |
| 7 | Bê cuốn mũi | Lần | 144.000 | 144.000 |
| 8 | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè | Lần | 152.000 | 152.000 |
| 9 | Bó thuốc | Lần | 53.100 | 53.100 |
| 10 | Bóc giả mạc | Lần | 88.400 | 88.400 |
| 11 | Bóc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng | Lần | 184.000 | 184.000 |
| 12 | Bóc nang tuyến Bartholin | Lần | 1.309.000 | 1.309.000 |
| 13 | Bóc nhân xơ vú | Lần | 1.019.000 | 1.019.000 |
| 14 | Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi) | Lần | 88.400 | 88.400 |
| 15 | Bơm hơi vòi nhĩ | Lần | 119.000 | 119.000 |
| 16 | Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất | Lần | 209.000 | 209.000 |
| 17 | Bơm rửa lệ đạo | Lần | 38.300 | 38.300 |
| 18 | Bơm rửa màng phổi | Lần | 227.000 | 227.000 |
| 19 | Bơm thông lệ đạo | Lần | 98.600 | 98.600 |
| 20 | Bơm thông lệ đạo | Lần | 61.500 | 61.500 |
| 21 | Bóp bóng Ambu qua mặt nạ | Lần | 227.000 | 227.000 |
| 22 | Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh | Lần | 498.000 | 498.000 |
| 23 | Các phẫu thuật ruột thừa khác | Lần | 2.654.000 | 2.654.000 |
| 24 | Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat) | Lần | 998.000 | 998.000 |
| 25 | Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nao VA | Lần | 124.000 | 124.000 |
| 26 | Cầm máu mũi bằng Merocel | Lần | 209.000 | 209.000 |
| 27 | Cầm máu mũi bằng Merocel | Lần | 279.000 | 279.000 |
| 28 | Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên) | Lần | 279.000 | 279.000 |
| 29 | Cặn Addis | Lần | 43.700 | 43.700 |
| 30 | Cấp cứu bong mắt ban đầu | Lần | 340.000 | 340.000 |
| 31 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản | Lần | 498.000 | 498.000 |
| 32 | Cắt Amidan bằng Coblator | Lần | 2.403.000 | 2.403.000 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-----|---|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 33 | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân | Lần | 2.839.000 | 2.839.000 |
| 34 | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần | Lần | 2.838.000 | 2.838.000 |
| 35 | Cắt bỏ chấp có bọc | Lần | 81.000 | 81.000 |
| 36 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em | Lần | 2.378.000 | 2.378.000 |
| 37 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn | Lần | 2.378.000 | 2.378.000 |
| 38 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | Lần | 3.044.000 | 3.044.000 |
| 39 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người | Lần | 3.426.000 | 3.426.000 |
| 40 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em | Lần | 2.407.000 | 2.407.000 |
| 41 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn | Lần | 2.407.000 | 2.407.000 |
| 42 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em | Lần | 3.039.000 | 3.039.000 |
| 43 | Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm | Lần | 868.000 | 868.000 |
| 44 | Cắt bỏ tinh hoàn | Lần | 2.383.000 | 2.383.000 |
| 45 | Cắt bỏ trĩ vòng | Lần | 2.655.000 | 2.655.000 |
| 46 | Cắt bỏ túi lệ | Lần | 872.000 | 872.000 |
| 47 | Cắt bỏ u mạc nội lớn | Lần | 4.842.000 | 4.842.000 |
| 48 | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm | Lần | 729.000 | 729.000 |
| 49 | Cắt các u lành tuyến giáp | Lần | 1.914.000 | 1.914.000 |
| 50 | Cắt các u lành vùng cổ | Lần | 2.737.000 | 2.737.000 |
| 51 | Cắt các u nang giáp móng | Lần | 2.190.000 | 2.190.000 |
| 52 | Cắt chỉ | Lần | 35.600 | 35.600 |
| 53 | Cắt chỉ khâu da | Lần | 35.600 | 35.600 |
| 54 | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản | Lần | 35.600 | 35.600 |
| 55 | Cắt chỉ khâu giác mạc | Lần | 35.600 | 35.600 |
| 56 | Cắt chỉ khâu kết mạc | Lần | 35.600 | 35.600 |
| 57 | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung | Lần | 125.000 | 125.000 |
| 58 | Cắt chỉ sau phẫu thuật | Lần | 35.600 | 35.600 |
| 59 | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi | Lần | 35.600 | 35.600 |
| 60 | Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo | Lần | 4.267.000 | 4.267.000 |
| 61 | Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng | Lần | 4.267.000 | 4.267.000 |
| 62 | Cắt cụt cẳng chân | Lần | 3.833.000 | 3.833.000 |
| 63 | Cắt cụt cẳng tay | Lần | 3.833.000 | 3.833.000 |
| 64 | Cắt cụt cánh tay | Lần | 3.833.000 | 3.833.000 |
| 65 | Cắt cụt cổ tử cung | Lần | 2.846.000 | 2.846.000 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-----|--|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 66 | Cắt dạ dày hình chêm | Lần | 3.730.000 | 3.730.000 |
| 67 | Cắt dây chằng, gỡ dính ruột | Lần | 2.574.000 | 2.574.000 |
| 68 | Cắt đoạn ruột non | Lần | 4.801.000 | 4.801.000 |
| 69 | Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | Lần | 3.011.000 | 3.011.000 |
| 70 | Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể | Lần | 3.011.000 | 3.011.000 |
| 71 | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản | Lần | 184.000 | 184.000 |
| 72 | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời | Lần | 4.830.000 | 4.830.000 |
| 73 | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu | Lần | 2.660.000 | 2.660.000 |
| 74 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét kh | Lần | 258.000 | 258.000 |
| 75 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộ | Lần | 414.000 | 414.000 |
| 76 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộ | Lần | 654.000 | 654.000 |
| 77 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộ | Lần | 654.000 | 654.000 |
| 78 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên ngư | Lần | 258.000 | 258.000 |
| 79 | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới | Lần | 166.000 | 166.000 |
| 80 | Cắt mạc nối lớn | Lần | 4.842.000 | 4.842.000 |
| 81 | Cắt nang giáp móng | Lần | 2.190.000 | 2.190.000 |
| 82 | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm | Lần | 479.000 | 479.000 |
| 83 | Cắt nang thừng tinh hai bên | Lần | 2.953.000 | 2.953.000 |
| 84 | Cắt nang thừng tinh một bên | Lần | 1.914.000 | 1.914.000 |
| 85 | Cắt nang/polyp rốn | Lần | 1.340.000 | 1.340.000 |
| 86 | Cắt nhiều đoạn ruột non | Lần | 4.801.000 | 4.801.000 |
| 87 | Cắt phanh lười | Lần | 313.000 | 313.000 |
| 88 | Cắt phanh lười | Lần | 745.000 | 745.000 |
| 89 | Cắt phimosis [thủ thuật] | Lần | 248.000 | 248.000 |
| 90 | Cắt polyp cổ tử cung | Lần | 1.997.000 | 1.997.000 |
| 91 | Cắt polyp mũi | Lần | 679.000 | 679.000 |
| 92 | Cắt polyp ống tai | Lần | 2.038.000 | 2.038.000 |
| 93 | Cắt polyp ống tai | Lần | 613.000 | 613.000 |
| 94 | Cắt polype trực tràng | Lần | 1.063.000 | 1.063.000 |
| 95 | Cắt ruột non hình chêm | Lần | 3.730.000 | 3.730.000 |
| 96 | Cắt ruột thừa đơn thuần | Lần | 2.654.000 | 2.654.000 |
| 97 | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe | Lần | 2.654.000 | 2.654.000 |
| 98 | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng | Lần | 2.654.000 | 2.654.000 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-----|--|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 99 | Cắt trĩ từ 2 búi trở lên | Lần | 2.655.000 | 2.655.000 |
| 100 | Cắt túi mật | Lần | 4.694.000 | 4.694.000 |
| 101 | Cắt u da mi không ghép | Lần | 756.000 | 756.000 |
| 102 | Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép | Lần | 1.190.000 | 1.190.000 |
| 103 | Cắt u lành dương vật | Lần | 2.122.000 | 2.122.000 |
| 104 | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm | Lần | 1.914.000 | 1.914.000 |
| 105 | Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...) | Lần | 1.340.000 | 1.340.000 |
| 106 | Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm | Lần | 1.914.000 | 1.914.000 |
| 107 | Cắt u máu vùng đầu mặt cổ | Lần | 3.237.000 | 3.237.000 |
| 108 | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm | Lần | 2.122.000 | 2.122.000 |
| 109 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm | Lần | 1.353.000 | 1.353.000 |
| 110 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm | Lần | 849.000 | 849.000 |
| 111 | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) | Lần | 1.298.000 | 1.298.000 |
| 112 | Cắt u nang buồng trứng | Lần | 3.044.000 | 3.044.000 |
| 113 | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ | Lần | 3.044.000 | 3.044.000 |
| 114 | Cắt u nang buồng trứng xoắn | Lần | 3.044.000 | 3.044.000 |
| 115 | Cắt u nang hạ hong-thanh quản qua nội soi | Lần | 3.125.000 | 3.125.000 |
| 116 | Cắt u sùi đầu miệng sáo | Lần | 1.298.000 | 1.298.000 |
| 117 | Cắt u thành âm đạo | Lần | 2.128.000 | 2.128.000 |
| 118 | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu | Lần | 6.368.000 | 6.368.000 |
| 119 | Cắt u vú lành tính | Lần | 2.962.000 | 2.962.000 |
| 120 | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm | Lần | 1.266.000 | 1.266.000 |
| 121 | Cắt u xương sụn lành tính | Lần | 3.870.000 | 3.870.000 |
| 122 | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn | Lần | 758.000 | 758.000 |
| 123 | Cấy hoặc tháo thuốc tránh thai (loại một nang) [Cấy thuốc] | Lần | 228.000 | 228.000 |
| 124 | Cấy hoặc tháo thuốc tránh thai (loại một nang) [Tháo thuốc] | Lần | 228.000 | 228.000 |
| 125 | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng | Lần | 559.000 | 559.000 |
| 126 | Cấy/ Rút que tránh thai (01 que) | Lần | 190.000 | 190.000 |
| 127 | Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng | Lần | 166.000 | 166.000 |
| 128 | Chăm sóc lỗ mở khí quản | Lần | 60.000 | 60.000 |
| 129 | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) | Lần | 60.000 | 60.000 |
| 130 | Chi phí vận chuyển đến Bệnh viện Chỉnh hình và PHCN ĐN | Lần | 50.000 | 50.000 |
| 131 | Chi phí vận chuyển đến Bệnh viện Da Liễu | Lần | 50.000 | 50.000 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-----|--|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 132 | Chi phí vận chuyển đến Bệnh viện Đà Nẵng | Lần | 50.000 | 50.000 |
| 133 | Chi phí vận chuyển đến Bệnh viện Mắt Đà Nẵng | Lần | 50.000 | 50.000 |
| 134 | Chi phí vận chuyển đến Bệnh viện Phổi Đà Nẵng | Lần | 50.000 | 50.000 |
| 135 | Chi phí vận chuyển đến Bệnh viện Phụ Sản - Nhi thành phố Đà Nẵng | Lần | 50.000 | 50.000 |
| 136 | Chi phí vận chuyển đến Bệnh viện Tâm Thần | Lần | 50.000 | 50.000 |
| 137 | Chi phí vận chuyển đến Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng | Lần | 50.000 | 50.000 |
| 138 | Chi phí vận chuyển đến Bệnh viện Y học Cổ truyền | Lần | 50.000 | 50.000 |
| 139 | Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ | Lần | 197.000 | 197.000 |
| 140 | Chích áp xe phân mềm lớn | Lần | 197.000 | 197.000 |
| 141 | Chích áp xe quanh Amidan | Lần | 274.000 | 274.000 |
| 142 | Chích áp xe quanh Amidan | Lần | 745.000 | 745.000 |
| 143 | Chích áp xe sàn miệng | Lần | 274.000 | 274.000 |
| 144 | Chích áp xe sàn miệng | Lần | 745.000 | 745.000 |
| 145 | Chích áp xe tầng sinh môn | Lần | 831.000 | 831.000 |
| 146 | Chích áp xe thành sau họng | Lần | 274.000 | 274.000 |
| 147 | Chích áp xe thành sau họng | Lần | 745.000 | 745.000 |
| 148 | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê | Lần | 274.000 | 274.000 |
| 149 | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê | Lần | 745.000 | 745.000 |
| 150 | Chích áp xe tuyến Bartholin | Lần | 875.000 | 875.000 |
| 151 | Chích áp xe vú | Lần | 230.000 | 230.000 |
| 152 | Chích chắp, leo, chích áp xe mi, kết mạc | Lần | 81.000 | 81.000 |
| 153 | Chích chắp, leo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc | Lần | 81.000 | 81.000 |
| 154 | Chích dẫn lưu túi lệ | Lần | 81.000 | 81.000 |
| 155 | Chích hạch viêm mũi | Lần | 197.000 | 197.000 |
| 156 | Chích nhọt ống tai ngoài | Lần | 197.000 | 197.000 |
| 157 | Chích rạch áp xe nhỏ | Lần | 197.000 | 197.000 |
| 158 | Chích rạch màng nhĩ | Lần | 64.200 | 64.200 |
| 159 | Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh | Lần | 825.000 | 825.000 |
| 160 | Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường | Lần | 197.000 | 197.000 |
| 161 | Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động | Lần | 184.000 | 184.000 |
| 162 | Chlamydia test nhanh | Lần | 74.000 | 74.000 |
| 163 | Chọc áp xe gan qua siêu âm | Lần | 159.000 | 159.000 |
| 164 | Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng | Lần | 949.000 | 949.000 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-----|---|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 165 | Chọc dịch màng bụng | Lần | 143.000 | 143.000 |
| 166 | Chọc dịch tủy sống | Lần | 114.000 | 114.000 |
| 167 | Chọc dò dịch màng phổi | Lần | 143.000 | 143.000 |
| 168 | Chọc dò dịch não tủy | Lần | 114.000 | 114.000 |
| 169 | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm | Lần | 143.000 | 143.000 |
| 170 | Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | Lần | 183.000 | 183.000 |
| 171 | Chọc dò ổ bụng cấp cứu | Lần | 143.000 | 143.000 |
| 172 | Chọc dò túi cùng Douglas | Lần | 291.000 | 291.000 |
| 173 | Chọc hút áp xe thành bụng | Lần | 197.000 | 197.000 |
| 174 | Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp | Lần | 227.000 | 227.000 |
| 175 | Chọc hút dịch tụ huyết vành tai | Lần | 56.800 | 56.800 |
| 176 | Chọc hút dịch vành tai | Lần | 56.800 | 56.800 |
| 177 | Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh | Lần | 150.000 | 150.000 |
| 178 | Chọc hút khí màng phổi | Lần | 150.000 | 150.000 |
| 179 | Chọc hút nước tiểu trên xương mu | Lần | 116.000 | 116.000 |
| 180 | Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp | Lần | 607.000 | 607.000 |
| 181 | Chọc ôi điều trị đa ôi | Lần | 760.000 | 760.000 |
| 182 | Chọc rửa xoang hàm | Lần | 289.000 | 289.000 |
| 183 | Chọc thăm dò màng phổi | Lần | 143.000 | 143.000 |
| 184 | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | Lần | 183.000 | 183.000 |
| 185 | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị | Lần | 143.000 | 143.000 |
| 186 | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị | Lần | 183.000 | 183.000 |
| 187 | Chườm ngải | Lần | 36.100 | 36.100 |
| 188 | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 1-32 dãy) | Lần | 532.000 | 532.000 |
| 189 | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 1-32 dãy) | Lần | 643.000 | 643.000 |
| 190 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | Lần | 643.000 | 643.000 |
| 191 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | Lần | 532.000 | 532.000 |
| 192 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | Lần | 643.000 | 643.000 |
| 193 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | Lần | 532.000 | 532.000 |
| 194 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | Lần | 643.000 | 643.000 |
| 195 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | Lần | 532.000 | 532.000 |
| 196 | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi | Lần | 643.000 | 643.000 |
| 197 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy) | Lần | 643.000 | 643.000 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-----|---|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 198 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dây) | Lần | 643.000 | 643.000 |
| 199 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây) | Lần | 643.000 | 643.000 |
| 200 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình | Lần | 643.000 | 643.000 |
| 201 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) | Lần | 532.000 | 532.000 |
| 202 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) | Lần | 643.000 | 643.000 |
| 203 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây) | Lần | 643.000 | 643.000 |
| 204 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- | Lần | 532.000 | 532.000 |
| 205 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây) | Lần | 643.000 | 643.000 |
| 206 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 d | Lần | 532.000 | 532.000 |
| 207 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dây) | Lần | 643.000 | 643.000 |
| 208 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dây) | Lần | 643.000 | 643.000 |
| 209 | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dây) | Lần | 532.000 | 532.000 |
| 210 | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dây) | Lần | 532.000 | 532.000 |
| 211 | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dây) | Lần | 643.000 | 643.000 |
| 212 | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 d | Lần | 532.000 | 532.000 |
| 213 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồ | Lần | 643.000 | 643.000 |
| 214 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi | Lần | 532.000 | 532.000 |
| 215 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi | Lần | 643.000 | 643.000 |
| 216 | Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính t | Lần | 532.000 | 532.000 |
| 217 | Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính t | Lần | 643.000 | 643.000 |
| 218 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây) | Lần | 643.000 | 643.000 |
| 219 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 d | Lần | 532.000 | 532.000 |
| 220 | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) | Lần | 532.000 | 532.000 |
| 221 | Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) | Lần | 643.000 | 643.000 |
| 222 | Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) | Lần | 532.000 | 532.000 |
| 223 | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) | Lần | 643.000 | 643.000 |
| 224 | Chụp CLVT hóc mắt (từ 1-32 dây) | Lần | 532.000 | 532.000 |
| 225 | Chụp CLVT hóc mắt (từ 1-32 dây) | Lần | 643.000 | 643.000 |
| 226 | Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây) | Lần | 643.000 | 643.000 |
| 227 | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) | Lần | 643.000 | 643.000 |
| 228 | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) | Lần | 643.000 | 643.000 |
| 229 | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) | Lần | 532.000 | 532.000 |
| 230 | Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) | Lần | 643.000 | 643.000 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-----|---|-----|--------------------------------------|-----------------------------|
| 231 | Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây) | Lần | 532.000 | 532.000 |
| 232 | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây) | Lần | 643.000 | 643.000 |
| 233 | Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi | Lần | 280.000 | 280.000 |
| 234 | Chụp Xquang bàng quang trên xương mu | Lần | 221.000 | 221.000 |
| 235 | Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng | Lần | 554.000 | 554.000 |
| 236 | Chụp Xquang Blondeau - Hirtz | Lần | 100.000 | 100.000 |
| 237 | Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim] | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 238 | Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim] | Lần | 100.000 | 100.000 |
| 239 | Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 240 | Chụp Xquang Chausse III | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 241 | Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 242 | Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 243 | Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 244 | Chụp Xquang cột sống cùng cut thẳng nghiêng | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 245 | Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 246 | Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 247 | Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 248 | Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 249 | Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 250 | Chụp Xquang đại tràng | Lần | 159.000 | 159.000 |
| 251 | Chụp Xquang đại tràng | Lần | 279.000 | 279.000 |
| 252 | Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 253 | Chụp Xquang đường dò | Lần | 421.000 | 421.000 |
| 254 | Chụp Xquang đường mật qua Kehr | Lần | 255.000 | 255.000 |
| 255 | Chụp Xquang hàm chéch một bên | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 256 | Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 257 | Chụp Xquang hóc mắt thẳng nghiêng | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 258 | Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên | Lần | 125.000 | 125.000 |
| 259 | Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 260 | Chụp Xquang khớp háng nghiêng | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 261 | Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 262 | Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 263 | Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch | Lần | 68.300 | 68.300 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-----|---|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 264 | Chụp Xquang khớp thái dương hàm | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 265 | Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 266 | Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 267 | Chụp Xquang khớp vai thẳng | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 268 | Chụp Xquang khung chậu thẳng | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 269 | Chụp Xquang mắt thẳng nghiêng | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 270 | Chụp Xquang mắt thấp hoặc mắt cao | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 271 | Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 272 | Chụp Xquang ngực thẳng | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 273 | Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng | Lần | 579.000 | 579.000 |
| 274 | Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) | Lần | 554.000 | 554.000 |
| 275 | Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) | Lần | 624.000 | 624.000 |
| 276 | Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng | Lần | 544.000 | 544.000 |
| 277 | Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng | Lần | 579.000 | 579.000 |
| 278 | Chụp Xquang ống tuyến sữa | Lần | 401.000 | 401.000 |
| 279 | Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) | Lần | 67.200 | 67.200 |
| 280 | Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 281 | Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) | Lần | 100.000 | 100.000 |
| 282 | Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) | Lần | 14.200 | 14.200 |
| 283 | Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) | Lần | 20.700 | 20.700 |
| 284 | Chụp Xquang răng toàn cảnh | Lần | 67.200 | 67.200 |
| 285 | Chụp Xquang Schuller | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 286 | Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 287 | Chụp Xquang sọ tiếp tuyến | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 288 | Chụp Xquang Stenvers | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 289 | Chụp Xquang tại giường | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 290 | Chụp Xquang tại phòng mổ | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 291 | Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng | Lần | 104.000 | 104.000 |
| 292 | Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng | Lần | 239.000 | 239.000 |
| 293 | Chụp Xquang thực quản dạ dày | Lần | 119.000 | 119.000 |
| 294 | Chụp Xquang thực quản dạ dày | Lần | 239.000 | 239.000 |
| 295 | Chụp Xquang tử cung vòi trứng | Lần | 386.000 | 386.000 |
| 296 | Chụp Xquang tử cung vòi trứng | Lần | 426.000 | 426.000 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-----|---|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 297 | Chụp Xquang tuyến nước bọt | Lần | 401.000 | 401.000 |
| 298 | Chụp Xquang tuyến vú | Lần | 97.200 | 97.200 |
| 299 | Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 300 | Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 301 | Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 302 | Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 303 | Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 304 | Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 305 | Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 306 | Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 307 | Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 308 | Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 309 | Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 310 | Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 311 | Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 312 | Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 313 | Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liền không nối | Lần | 3.469.000 | 3.469.000 |
| 314 | Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động | Lần | 306.000 | 306.000 |
| 315 | CMV IgM miễn dịch bán tự động | Lần | 135.000 | 135.000 |
| 316 | Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản | Lần | 53.000 | 53.000 |
| 317 | Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay | Lần | 4.109.000 | 4.109.000 |
| 318 | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | Lần | 53.000 | 53.000 |
| 319 | Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 320 | Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 321 | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm | Lần | 382.000 | 382.000 |
| 322 | Coronavirus Real-time PCR | Lần | 748.000 | 748.000 |
| 323 | CRP định lượng | Lần | 54.600 | 54.600 |
| 324 | Cứu điều trị bí đái thể hàn | Lần | 36.100 | 36.100 |
| 325 | Cứu điều trị đái dầm thể hàn | Lần | 36.100 | 36.100 |
| 326 | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | Lần | 36.100 | 36.100 |
| 327 | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | Lần | 36.100 | 36.100 |
| 328 | Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn | Lần | 36.100 | 36.100 |
| 329 | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | Lần | 36.100 | 36.100 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-----|---|-----|--------------------------------------|-----------------------------|
| 330 | Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn | Lần | 36.100 | 36.100 |
| 331 | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn | Lần | 36.100 | 36.100 |
| 332 | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn | Lần | 36.100 | 36.100 |
| 333 | Cứu điều trị nấc thể hàn | Lần | 36.100 | 36.100 |
| 334 | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | Lần | 36.100 | 36.100 |
| 335 | Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn | Lần | 197.000 | 197.000 |
| 336 | Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu | Lần | 2.945.000 | 2.945.000 |
| 337 | Dẫn lưu áp xe gan | Lần | 2.945.000 | 2.945.000 |
| 338 | Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản | Lần | 831.000 | 831.000 |
| 339 | Dẫn lưu áp xe ruột thừa | Lần | 2.945.000 | 2.945.000 |
| 340 | Dẫn lưu áp xe tuyến giáp | Lần | 243.000 | 243.000 |
| 341 | Dẫn lưu cùng đồ Douglas | Lần | 869.000 | 869.000 |
| 342 | Dẫn lưu dịch màng bụng | Lần | 143.000 | 143.000 |
| 343 | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng | Lần | 2.576.000 | 2.576.000 |
| 344 | Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ | Lần | 188.000 | 188.000 |
| 345 | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang | Lần | 1.813.000 | 1.813.000 |
| 346 | Dẫn lưu túi mật | Lần | 2.756.000 | 2.756.000 |
| 347 | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận | Lần | 2.756.000 | 2.756.000 |
| 348 | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận | Lần | 1.813.000 | 1.813.000 |
| 349 | Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng | Lần | 253.000 | 253.000 |
| 350 | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu | Lần | 35.600 | 35.600 |
| 351 | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên | Lần | 22.800 | 22.800 |
| 352 | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bông | Lần | 22.800 | 22.800 |
| 353 | Đặt hoặc tháo dụng cụ tử cung [Đặt dụng cụ] | Lần | 233.000 | 233.000 |
| 354 | Đặt hoặc tháo dụng cụ tử cung [Tháo dụng cụ] | Lần | 233.000 | 233.000 |
| 355 | Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 356 | Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 357 | Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 358 | Đặt nội khí quản | Lần | 579.000 | 579.000 |
| 359 | Đặt nội khí quản 2 nòng | Lần | 579.000 | 579.000 |
| 360 | Đặt ống nội khí quản | Lần | 579.000 | 579.000 |
| 361 | Đặt ống thông dạ dày | Lần | 94.300 | 94.300 |
| 362 | Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh | Lần | 94.300 | 94.300 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-----|---|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 363 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang | Lần | 94.300 | 94.300 |
| 364 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ | Lần | 384.000 | 384.000 |
| 365 | Đặt ống thông hậu môn | Lần | 85.900 | 85.900 |
| 366 | Đặt ống thông khí màng nhĩ | Lần | 3.102.000 | 3.102.000 |
| 367 | Đặt sonde bàng quang | Lần | 94.300 | 94.300 |
| 368 | Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | Lần | 697.000 | 697.000 |
| 369 | Đặt sonde hậu môn | Lần | 85.900 | 85.900 |
| 370 | Đặt sonde hậu môn sơ sinh | Lần | 85.900 | 85.900 |
| 371 | Đặt thuốc YHCT | Lần | 47.500 | 47.500 |
| 372 | Đặt vít gãy thân xương sên | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 373 | Đặt vít gãy trật xương thuyền | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 374 | Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng | Lần | 3.730.000 | 3.730.000 |
| 375 | Demodex nhuộm soi | Lần | 43.100 | 43.100 |
| 376 | Demodex soi tươi | Lần | 43.100 | 43.100 |
| 377 | Dengue virus NS1Ag test nhanh | Lần | 135.000 | 135.000 |
| 378 | Điện châm (Kim ngắn) | Lần | 71.400 | 71.400 |
| 379 | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt | Lần | 78.400 | 78.400 |
| 380 | Điện châm điều trị lác cơ năng | Lần | 78.400 | 78.400 |
| 381 | Điện di điều trị | Lần | 23.000 | 23.000 |
| 382 | Điện giải (Na, K, Cl) (niệu) | Lần | 29.500 | 29.500 |
| 383 | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu] | Lần | 29.500 | 29.500 |
| 384 | Điện tim thường | Lần | 35.400 | 35.400 |
| 385 | Điều trị bằng các dòng điện xung | Lần | 42.700 | 42.700 |
| 386 | Điều trị bằng Laser công suất thấp | Lần | 49.100 | 49.100 |
| 387 | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống | Lần | 47.600 | 47.600 |
| 388 | Điều trị bằng siêu âm | Lần | 46.700 | 46.700 |
| 389 | Điều trị bằng sóng ngắn | Lần | 37.200 | 37.200 |
| 390 | Điều trị bằng tia hồng ngoại | Lần | 37.300 | 37.300 |
| 391 | Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit | Lần | 472.000 | 472.000 |
| 392 | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm | Lần | 2.736.000 | 2.736.000 |
| 393 | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm | Lần | 2.736.000 | 2.736.000 |
| 394 | Điều trị hạt com bằng đốt điện | Lần | 357.000 | 357.000 |
| 395 | Điều trị hạt com bằng Laser CO2 | Lần | 357.000 | 357.000 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-----|---|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 396 | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) | Lần | 2.655.000 | 2.655.000 |
| 397 | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam | Lần | 102.000 | 102.000 |
| 398 | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement | Lần | 102.000 | 102.000 |
| 399 | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục | Lần | 351.000 | 351.000 |
| 400 | Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da | Lần | 309.000 | 309.000 |
| 401 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam | Lần | 259.000 | 259.000 |
| 402 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite | Lần | 259.000 | 259.000 |
| 403 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement | Lần | 259.000 | 259.000 |
| 404 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp | Lần | 259.000 | 259.000 |
| 405 | Điều trị seo lỗi bằng tiêm Triamcinolon trong thượng tủy | Lần | 309.000 | 309.000 |
| 406 | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại | Lần | 37.300 | 37.300 |
| 407 | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại | Lần | 37.200 | 37.200 |
| 408 | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh | Lần | 170.000 | 170.000 |
| 409 | Điều trị tủy lại | Lần | 966.000 | 966.000 |
| 410 | Điều trị tủy răng sữa | Lần | 280.000 | 280.000 |
| 411 | Điều trị tủy răng sữa | Lần | 394.000 | 394.000 |
| 412 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Lần | 589.000 | 589.000 |
| 413 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Lần | 819.000 | 819.000 |
| 414 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Lần | 434.000 | 434.000 |
| 415 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Lần | 949.000 | 949.000 |
| 416 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có | Lần | 589.000 | 589.000 |
| 417 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có | Lần | 819.000 | 819.000 |
| 418 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có | Lần | 434.000 | 434.000 |
| 419 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có | Lần | 949.000 | 949.000 |
| 420 | Điều trị u mềm treo bằng đốt điện | Lần | 357.000 | 357.000 |
| 421 | Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2 | Lần | 357.000 | 357.000 |
| 422 | Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne | Lần | 34.900 | 34.900 |
| 423 | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em | Lần | 33.900 | 33.900 |
| 424 | Định lượng Acid Uric [Máu] | Lần | 21.800 | 21.800 |
| 425 | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu] | Lần | 92.900 | 92.900 |
| 426 | Định lượng Albumin [Máu] | Lần | 21.800 | 21.800 |
| 427 | Định lượng Amylase (dịch) | Lần | 21.800 | 21.800 |
| 428 | Định lượng Amylase (niệu) | Lần | 38.200 | 38.200 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-----|--|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 429 | Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu] | Lần | 207.000 | 207.000 |
| 430 | Định lượng Anti CCP [Máu] | Lần | 316.000 | 316.000 |
| 431 | Định lượng Axit Uric (niệu) | Lần | 16.400 | 16.400 |
| 432 | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu] | Lần | 87.500 | 87.500 |
| 433 | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu] | Lần | 21.800 | 21.800 |
| 434 | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu] | Lần | 21.800 | 21.800 |
| 435 | Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu] | Lần | 152.000 | 152.000 |
| 436 | Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu] | Lần | 140.000 | 140.000 |
| 437 | Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu] | Lần | 140.000 | 140.000 |
| 438 | Định lượng Calci toàn phần [Máu] | Lần | 13.000 | 13.000 |
| 439 | Định lượng Canxi (niệu) | Lần | 25.000 | 25.000 |
| 440 | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu] | Lần | 87.500 | 87.500 |
| 441 | Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò) | Lần | 27.300 | 27.300 |
| 442 | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu) | Lần | 27.300 | 27.300 |
| 443 | Định lượng Cortisol (máu) | Lần | 92.900 | 92.900 |
| 444 | Định lượng C-Peptid [Máu] | Lần | 174.000 | 174.000 |
| 445 | Định lượng Creatinin (dịch) | Lần | 21.800 | 21.800 |
| 446 | Định lượng Creatinin (máu) | Lần | 21.800 | 21.800 |
| 447 | Định lượng Creatinin (niệu) | Lần | 16.400 | 16.400 |
| 448 | Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu] | Lần | 98.400 | 98.400 |
| 449 | Định lượng Dưỡng chấp [niệu] | Lần | 27.300 | 27.300 |
| 450 | Định lượng Ethanol (Cồn) | Lần | 32.800 | 32.800 |
| 451 | Định lượng Ferritin [Máu] | Lần | 82.000 | 82.000 |
| 452 | Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp g | Lần | 58.000 | 58.000 |
| 453 | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu] | Lần | 65.600 | 65.600 |
| 454 | Định lượng Globulin [Máu] | Lần | 21.800 | 21.800 |
| 455 | Định lượng Glucose (dịch chọc dò) | Lần | 13.000 | 13.000 |
| 456 | Định lượng Glucose (niệu) | Lần | 14.000 | 14.000 |
| 457 | Định lượng Glucose [Máu] | Lần | 21.800 | 21.800 |
| 458 | Định lượng HbA1c [Máu] | Lần | 102.000 | 102.000 |
| 459 | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | Lần | 27.300 | 27.300 |
| 460 | Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế | Lần | 30.800 | 30.800 |
| 461 | Định lượng Insulin [Máu] | Lần | 82.000 | 82.000 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-----|--|-----|--------------------------------------|-----------------------------|
| 462 | Định lượng Mg [Máu] | Lần | 32.800 | 32.800 |
| 463 | Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu] | Lần | 195.000 | 195.000 |
| 464 | Định lượng Phospho (máu) | Lần | 21.800 | 21.800 |
| 465 | Định lượng Pro-calcitonin [Máu] | Lần | 404.000 | 404.000 |
| 466 | Định lượng Protein (dịch chọc dò) | Lần | 21.800 | 21.800 |
| 467 | Định lượng Protein (niệu) | Lần | 14.000 | 14.000 |
| 468 | Định lượng Protein toàn phần [Máu] | Lần | 21.800 | 21.800 |
| 469 | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu] | Lần | 92.900 | 92.900 |
| 470 | Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu] | Lần | 38.200 | 38.200 |
| 471 | Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu] | Lần | 65.600 | 65.600 |
| 472 | Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu] | Lần | 65.600 | 65.600 |
| 473 | Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò) | Lần | 27.300 | 27.300 |
| 474 | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu] | Lần | 27.300 | 27.300 |
| 475 | Định lượng Troponin I [Máu] | Lần | 76.500 | 76.500 |
| 476 | Định lượng Troponin T [Máu] | Lần | 76.500 | 76.500 |
| 477 | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu] | Lần | 60.100 | 60.100 |
| 478 | Định lượng Urê (niệu) | Lần | 16.400 | 16.400 |
| 479 | Định lượng Urê máu [Máu] | Lần | 21.800 | 21.800 |
| 480 | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá) | Lần | 40.200 | 40.200 |
| 481 | Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá) | Lần | 32.000 | 32.000 |
| 482 | Định nhóm máu tại giường | Lần | 40.200 | 40.200 |
| 483 | Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu] | Lần | 43.700 | 43.700 |
| 484 | Định tính Codein (test nhanh) [niệu] | Lần | 43.700 | 43.700 |
| 485 | Định tính Dương chấp [niệu] | Lần | 21.800 | 21.800 |
| 486 | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu] | Lần | 43.700 | 43.700 |
| 487 | Định tính Opiate (test nhanh) [niệu] | Lần | 43.700 | 43.700 |
| 488 | Định tính Phospho hữu cơ [niệu] | Lần | 6.400 | 6.400 |
| 489 | Định tính Porphyrin [niệu] | Lần | 56.900 | 56.900 |
| 490 | Định tính Protein Bence -jones [niệu] | Lần | 21.800 | 21.800 |
| 491 | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay) | Lần | 77.800 | 77.800 |
| 492 | Đo chức năng hô hấp | Lần | 133.000 | 133.000 |
| 493 | Đỡ đẻ ngôi ngược (*) | Lần | 1.071.000 | 1.071.000 |
| 494 | Đỡ đẻ thường ngôi chỏm | Lần | 736.000 | 736.000 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-----|---|-----|--------------------------------------|-----------------------------|
| 495 | Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên | Lần | 1.330.000 | 1.330.000 |
| 496 | Đo độ lác | Lần | 68.600 | 68.600 |
| 497 | Đo đường kính giác mạc | Lần | 59.600 | 59.600 |
| 498 | Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu] | Lần | 21.800 | 21.800 |
| 499 | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu] | Lần | 21.800 | 21.800 |
| 500 | Đo hoạt độ Amylase [Máu] | Lần | 21.800 | 21.800 |
| 501 | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu] | Lần | 21.800 | 21.800 |
| 502 | Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu] | Lần | 27.300 | 27.300 |
| 503 | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu] | Lần | 27.300 | 27.300 |
| 504 | Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu] | Lần | 38.200 | 38.200 |
| 505 | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu] | Lần | 19.500 | 19.500 |
| 506 | Đo khúc xạ máy | Lần | 10.900 | 10.900 |
| 507 | Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...) | Lần | 28.000 | 28.000 |
| 508 | Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....) | Lần | 28.000 | 28.000 |
| 509 | Đo sắc giác | Lần | 71.300 | 71.300 |
| 510 | Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm | Lần | 29.600 | 29.600 |
| 511 | Đo tỷ trọng dịch chọc dò | Lần | 27.800 | 27.800 |
| 512 | Đơn bào đường ruột nhuộm soi | Lần | 43.100 | 43.100 |
| 513 | Đơn bào đường ruột soi tươi | Lần | 43.100 | 43.100 |
| 514 | Đóng mở thông ruột non | Lần | 3.730.000 | 3.730.000 |
| 515 | Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ | Lần | 233.000 | 233.000 |
| 516 | Đốt điện cuốn mũi dưới | Lần | 463.000 | 463.000 |
| 517 | Đốt điện cuốn mũi dưới | Lần | 684.000 | 684.000 |
| 518 | Đốt hồng bằng khí CO-2 (băng áp lạnh) | Lần | 134.000 | 134.000 |
| 519 | Đốt hồng bằng khí nitơ lỏng | Lần | 151.000 | 151.000 |
| 520 | Đốt hồng hạt bằng nhiệt | Lần | 82.900 | 82.900 |
| 521 | Đốt lạnh hồng hạt | Lần | 134.000 | 134.000 |
| 522 | Đốt lông xiêu | Lần | 50.000 | 50.000 |
| 523 | Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu | Lần | 50.000 | 50.000 |
| 524 | Đốt nhiệt hồng hạt | Lần | 82.900 | 82.900 |
| 525 | Ép tim ngoài lồng ngực | Lần | 498.000 | 498.000 |
| 526 | EV71 IgM/IgG test nhanh | Lần | 135.000 | 135.000 |
| 527 | Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động | Lần | 184.000 | 184.000 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-----|--|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 528 | Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi | Lần | 43.100 | 43.100 |
| 529 | Forceps | Lần | 1.021.000 | 1.021.000 |
| 530 | Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 531 | Găm Kirschner trong gãy mắt cá | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 532 | Ghép da dị loại điều trị vết thương bồng | Lần | 352.000 | 352.000 |
| 533 | Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể | Lần | 1.922.000 | 1.922.000 |
| 534 | Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm | Lần | 2.995.000 | 2.995.000 |
| 535 | Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường | Lần | 2.883.000 | 2.883.000 |
| 536 | Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ | Lần | 4.400.000 | 4.400.000 |
| 537 | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn | Lần | 2.908.000 | 2.908.000 |
| 538 | Ghi điện não đồ cấp cứu | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 539 | Ghi điện não đồ thông thường | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 540 | Ghi điện não thường quy | Lần | 68.300 | 68.300 |
| 541 | Ghi điện tim cấp cứu tại giường | Lần | 35.400 | 35.400 |
| 542 | Giác hơi điều trị các chứng đau | Lần | 34.500 | 34.500 |
| 543 | Giác hơi điều trị cảm cúm | Lần | 34.500 | 34.500 |
| 544 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn | Lần | 34.500 | 34.500 |
| 545 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt | Lần | 34.500 | 34.500 |
| 546 | Giác hút | Lần | 1.021.000 | 1.021.000 |
| 547 | Giường điều trị yêu cầu | Lần | 150.000 | 150.000 |
| 548 | Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu | Lần | 359.200 | 359.200 |
| 549 | Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nhi | Lần | 359.200 | 359.200 |
| 550 | Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nội tim mạch | Lần | 359.200 | 359.200 |
| 551 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Lao | Lần | 287.500 | 287.500 |
| 552 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Mắt | Lần | 287.500 | 287.500 |
| 553 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp | Lần | 287.500 | 287.500 |
| 554 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Phụ - Sản | Lần | 287.500 | 287.500 |
| 555 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt | Lần | 287.500 | 287.500 |
| 556 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng | Lần | 287.500 | 287.500 |
| 557 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Lao | Lần | 252.100 | 252.100 |
| 558 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt | Lần | 252.100 | 252.100 |
| 559 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp | Lần | 252.100 | 252.100 |
| 560 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản | Lần | 252.100 | 252.100 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-----|--|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 561 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt | Lần | 252.100 | 252.100 |
| 562 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng | Lần | 252.100 | 252.100 |
| 563 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt | Lần | 224.700 | 224.700 |
| 564 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp | Lần | 224.700 | 224.700 |
| 565 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản | Lần | 224.700 | 224.700 |
| 566 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt | Lần | 224.700 | 224.700 |
| 567 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng | Lần | 224.700 | 224.700 |
| 568 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt | Lần | 192.100 | 192.100 |
| 569 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp | Lần | 192.100 | 192.100 |
| 570 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản | Lần | 192.100 | 192.100 |
| 571 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt | Lần | 192.100 | 192.100 |
| 572 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng | Lần | 192.100 | 192.100 |
| 573 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu | Lần | 212.600 | 212.600 |
| 574 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi | Lần | 212.600 | 212.600 |
| 575 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội Hô hấp | Lần | 212.600 | 212.600 |
| 576 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội thân - tiết niệu | Lần | 212.600 | 212.600 |
| 577 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tiết | Lần | 212.600 | 212.600 |
| 578 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tiêu hóa | Lần | 212.600 | 212.600 |
| 579 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tim mạch | Lần | 212.600 | 212.600 |
| 580 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp | Lần | 212.600 | 212.600 |
| 581 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Thần kinh | Lần | 212.600 | 212.600 |
| 582 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm | Lần | 212.600 | 212.600 |
| 583 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Da liễu | Lần | 182.700 | 182.700 |
| 584 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu | Lần | 182.700 | 182.700 |
| 585 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Lao | Lần | 182.700 | 182.700 |
| 586 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt | Lần | 182.700 | 182.700 |
| 587 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp | Lần | 182.700 | 182.700 |
| 588 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Nội cơ - xương - khớp | Lần | 182.700 | 182.700 |
| 589 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa nội tổng hợp | Lần | 182.700 | 182.700 |
| 590 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản | Lần | 182.700 | 182.700 |
| 591 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt | Lần | 182.700 | 182.700 |
| 592 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng | Lần | 182.700 | 182.700 |
| 593 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng | Lần | 182.700 | 182.700 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-----|--|-----|--------------------------------------|-----------------------------|
| 594 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền | Lần | 182.700 | 182.700 |
| 595 | Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu | Lần | 147.600 | 147.600 |
| 596 | Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Lao | Lần | 147.600 | 147.600 |
| 597 | Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa nội tổng hợp | Lần | 147.600 | 147.600 |
| 598 | Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm | Lần | 147.600 | 147.600 |
| 599 | Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng | Lần | 147.600 | 147.600 |
| 600 | Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền | Lần | 147.600 | 147.600 |
| 601 | Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động | Lần | 306.000 | 306.000 |
| 602 | Gỡ dính gân | Lần | 3.087.000 | 3.087.000 |
| 603 | Gỡ dính sau mổ lại | Lần | 2.574.000 | 2.574.000 |
| 604 | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường | Lần | 271.000 | 271.000 |
| 605 | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ | Lần | 2.383.000 | 2.383.000 |
| 606 | HAV Ab test nhanh | Lần | 123.000 | 123.000 |
| 607 | HAV IgM test nhanh | Lần | 53.600 | 53.600 |
| 608 | HBeAb test nhanh | Lần | 61.700 | 61.700 |
| 609 | HBeAg test nhanh | Lần | 61.700 | 61.700 |
| 610 | HBsAb test nhanh | Lần | 61.700 | 61.700 |
| 611 | HBsAg test nhanh | Lần | 55.400 | 55.400 |
| 612 | HCV Ab test nhanh | Lần | 55.400 | 55.400 |
| 613 | Helicobacter pylori Ag test nhanh | Lần | 161.000 | 161.000 |
| 614 | HEV Ab test nhanh | Lần | 123.000 | 123.000 |
| 615 | HEV IgM test nhanh | Lần | 123.000 | 123.000 |
| 616 | Hexagon | Lần | 20.000 | 20.000 |
| 617 | HIV Ab test nhanh | Lần | 55.400 | 55.400 |
| 618 | Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Mắt | Lần | 200.000 | 200.000 |
| 619 | Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại | Lần | 200.000 | 200.000 |
| 620 | Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nhi | Lần | 200.000 | 200.000 |
| 621 | Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội | Lần | 200.000 | 200.000 |
| 622 | Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội tiết | Lần | 200.000 | 200.000 |
| 623 | Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Phụ sản | Lần | 200.000 | 200.000 |
| 624 | Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Răng hàm mặt | Lần | 200.000 | 200.000 |
| 625 | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi | Lần | 39.500 | 39.500 |
| 626 | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết | Lần | 215.000 | 215.000 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-----|--|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 627 | Hút dịch khớp cổ tay | Lần | 120.000 | 120.000 |
| 628 | Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm | Lần | 132.000 | 132.000 |
| 629 | Hút dịch khớp gối | Lần | 120.000 | 120.000 |
| 630 | Hút dịch khớp vai | Lần | 120.000 | 120.000 |
| 631 | Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm | Lần | 132.000 | 132.000 |
| 632 | Hút đờm hầu họng | Lần | 12.200 | 12.200 |
| 633 | Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, | Lần | 12.200 | 12.200 |
| 634 | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần | Lần | 337.000 | 337.000 |
| 635 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một | Lần | 12.200 | 12.200 |
| 636 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một | Lần | 12.200 | 12.200 |
| 637 | Hút nang bao hoạt dịch | Lần | 120.000 | 120.000 |
| 638 | Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm | Lần | 132.000 | 132.000 |
| 639 | Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm | Lần | 116.000 | 116.000 |
| 640 | Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm | Lần | 159.000 | 159.000 |
| 641 | Hút rửa mũi, xoang sau mũi | Lần | 145.000 | 145.000 |
| 642 | Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ | Lần | 2.981.000 | 2.981.000 |
| 643 | Kéo nắn cột sống cổ | Lần | 48.700 | 48.700 |
| 644 | Kéo nắn cột sống thắt lưng | Lần | 48.700 | 48.700 |
| 645 | Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 646 | Kết hợp xương trong trong gãy xương mác | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 647 | Khám Da liễu | Lần | 37.500 | 37.500 |
| 648 | Khám Lao | Lần | 37.500 | 37.500 |
| 649 | Khám Mắt | Lần | 37.500 | 37.500 |
| 650 | Khám Ngoại | Lần | 37.500 | 37.500 |
| 651 | Khám Nhi | Lần | 37.500 | 37.500 |
| 652 | Khám Nội | Lần | 37.500 | 37.500 |
| 653 | Khám Phụ sản | Lần | 37.500 | 37.500 |
| 654 | Khám Phục hồi chức năng | Lần | 37.500 | 37.500 |
| 655 | Khám Răng hàm mặt | Lần | 37.500 | 37.500 |
| 656 | Khám sức khỏe lái xe | Lần | 160.000 | 160.000 |
| 657 | Khám sức khỏe tổng quát | Lần | 160.000 | 160.000 |
| 658 | Khám Tai mũi họng | Lần | 37.500 | 37.500 |
| 659 | Khám YHCT | Lần | 37.500 | 37.500 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-----|--|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 660 | Khâu củng mạc | Lần | 1.266.000 | 1.266.000 |
| 661 | Khâu da mi | Lần | 1.497.000 | 1.497.000 |
| 662 | Khâu da mi | Lần | 841.000 | 841.000 |
| 663 | Khâu da mi đơn giản | Lần | 841.000 | 841.000 |
| 664 | Khâu giác mạc | Lần | 777.000 | 777.000 |
| 665 | Khâu giác mạc | | 1.160.000 | 1.160.000 |
| 666 | Khâu kết mạc | Lần | 1.497.000 | 1.497.000 |
| 667 | Khâu kết mạc | Lần | 841.000 | 841.000 |
| 668 | Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn | Lần | 268.000 | 268.000 |
| 669 | Khâu lỗ thủng da dày tá tràng | Lần | 3.730.000 | 3.730.000 |
| 670 | Khâu lỗ thủng da dày, tá tràng đơn thuần | Lần | 3.730.000 | 3.730.000 |
| 671 | Khâu lỗ thủng đại tràng | Lần | 3.730.000 | 3.730.000 |
| 672 | Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non | Lần | 3.730.000 | 3.730.000 |
| 673 | Khâu phủ kết mạc | Lần | 660.000 | 660.000 |
| 674 | Khâu phục hồi bờ mi | Lần | 737.000 | 737.000 |
| 675 | Khâu phục hồi rách cô tử cung, âm đạo | Lần | 1.600.000 | 1.600.000 |
| 676 | Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng | Lần | 998.000 | 998.000 |
| 677 | Khâu rách cùng đồ âm đạo | Lần | 1.979.000 | 1.979.000 |
| 678 | Khâu tử cung do nạo thủng | Lần | 2.881.000 | 2.881.000 |
| 679 | Khâu vết rách vành tai | Lần | 184.000 | 184.000 |
| 680 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Lần | 184.000 | 184.000 |
| 681 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Lần | 248.000 | 248.000 |
| 682 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Lần | 268.000 | 268.000 |
| 683 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Lần | 323.000 | 323.000 |
| 684 | Khâu vết thương lách | Lần | 3.063.000 | 3.063.000 |
| 685 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm | Lần | 184.000 | 184.000 |
| 686 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm | Lần | 268.000 | 268.000 |
| 687 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm | Lần | 248.000 | 248.000 |
| 688 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm | Lần | 323.000 | 323.000 |
| 689 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm | Lần | 184.000 | 184.000 |
| 690 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm | Lần | 268.000 | 268.000 |
| 691 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Lần | 184.000 | 184.000 |
| 692 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Lần | 248.000 | 248.000 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-----|--|-----|--------------------------------------|-----------------------------|
| 693 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Lần | 268.000 | 268.000 |
| 694 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Lần | 323.000 | 323.000 |
| 695 | Khâu vết thương thành bụng | Lần | 2.122.000 | 2.122.000 |
| 696 | Khâu vết thương vùng môi | Lần | 1.340.000 | 1.340.000 |
| 697 | Khâu vòng cổ tử cung | Lần | 561.000 | 561.000 |
| 698 | Khí dung mũi họng | Lần | 23.000 | 23.000 |
| 699 | Khí dung thuốc cấp cứu | Lần | 23.000 | 23.000 |
| 700 | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) | Lần | 23.000 | 23.000 |
| 701 | Khí dung thuốc giãn phế quản | Lần | 23.000 | 23.000 |
| 702 | Khí dung thuốc qua thở máy (một lần) | Lần | 23.000 | 23.000 |
| 703 | Khoét chóp cổ tử cung | Lần | 2.846.000 | 2.846.000 |
| 704 | Kỹ thuật kéo nắn trị liệu | Lần | 48.700 | 48.700 |
| 705 | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người | Lần | 51.400 | 51.400 |
| 706 | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn | Lần | 30.600 | 30.600 |
| 707 | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người | Lần | 45.700 | 45.700 |
| 708 | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân | Lần | 55.800 | 55.800 |
| 709 | Kỹ thuật xoa bóp vùng | Lần | 45.200 | 45.200 |
| 710 | Làm hậu môn nhân tạo | Lần | 2.576.000 | 2.576.000 |
| 711 | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn | Lần | 2.943.000 | 2.943.000 |
| 712 | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn | Lần | 1.581.000 | 1.581.000 |
| 713 | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật | Lần | 2.693.000 | 2.693.000 |
| 714 | Làm Proetz | Lần | 61.800 | 61.800 |
| 715 | Làm thuốc tai | Lần | 21.100 | 21.100 |
| 716 | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản | Lần | 21.100 | 21.100 |
| 717 | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn | Lần | 88.900 | 88.900 |
| 718 | Lấy calci đông dưới kết mạc | Lần | 37.300 | 37.300 |
| 719 | Lấy calci kết mạc | Lần | 37.300 | 37.300 |
| 720 | Lấy cao răng | Lần | 143.000 | 143.000 |
| 721 | Lấy cao răng | Lần | 82.700 | 82.700 |
| 722 | Lấy dị vật âm đạo | Lần | 602.000 | 602.000 |
| 723 | Lấy dị vật giác mạc | Lần | 688.000 | 688.000 |
| 724 | Lấy dị vật giác mạc | Lần | 88.400 | 88.400 |
| 725 | Lấy dị vật giác mạc | Lần | 893.000 | 893.000 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-----|---------------------------------------|-----|--------------------------------------|-----------------------------|
| 726 | Lấy dị vật giác mạc | Lần | 338.000 | 338.000 |
| 727 | Lấy dị vật giác mạc sâu | Lần | 688.000 | 688.000 |
| 728 | Lấy dị vật giác mạc sâu | Lần | 88.400 | 88.400 |
| 729 | Lấy dị vật giác mạc sâu | Lần | 338.000 | 338.000 |
| 730 | Lấy dị vật hạ họng | Lần | 41.600 | 41.600 |
| 731 | Lấy dị vật họng miệng | Lần | 41.600 | 41.600 |
| 732 | Lấy dị vật kết mạc | Lần | 67.000 | 67.000 |
| 733 | Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê | Lần | 684.000 | 684.000 |
| 734 | Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê | Lần | 201.000 | 201.000 |
| 735 | Lấy dị vật tai | Lần | 65.600 | 65.600 |
| 736 | Lấy dị vật tai | Lần | 520.000 | 520.000 |
| 737 | Lấy dị vật tai | Lần | 161.000 | 161.000 |
| 738 | Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) | Lần | 520.000 | 520.000 |
| 739 | Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) | Lần | 161.000 | 161.000 |
| 740 | Lấy dị vật trong củng mạc | Lần | 937.000 | 937.000 |
| 741 | Lấy dị vật trực tràng | Lần | 3.730.000 | 3.730.000 |
| 742 | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn | Lần | 2.340.000 | 2.340.000 |
| 743 | Lấy máu làm huyết thanh | Lần | 60.000 | 60.000 |
| 744 | Lấy mẫu máu sàng lọc sơ sinh | Lần | 260.000 | 260.000 |
| 745 | Lấy máu tụ tầng sinh môn | Lần | 2.340.000 | 2.340.000 |
| 746 | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài | Lần | 65.600 | 65.600 |
| 747 | Lấy sỏi bàng quang | Lần | 4.270.000 | 4.270.000 |
| 748 | Lấy sỏi niệu quản | Lần | 4.270.000 | 4.270.000 |
| 749 | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang | Lần | 4.270.000 | 4.270.000 |
| 750 | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần | Lần | 4.270.000 | 4.270.000 |
| 751 | Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng | Lần | 1.028.000 | 1.028.000 |
| 752 | Lấy u phúc mạc | Lần | 4.842.000 | 4.842.000 |
| 753 | Lấy u sau phúc mạc | Lần | 5.970.000 | 5.970.000 |
| 754 | Leptospira test nhanh | Lần | 143.000 | 143.000 |
| 755 | Luyện tập dưỡng sinh | Lần | 27.300 | 27.300 |
| 756 | Máu lạnh (bằng máy tự động) | Lần | 35.600 | 35.600 |
| 757 | Mổ bóc nhân xơ vú | Lần | 1.019.000 | 1.019.000 |
| 758 | Mở bụng thăm dò | Lần | 2.576.000 | 2.576.000 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-----|--|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 759 | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu | Lần | 2.576.000 | 2.576.000 |
| 760 | Mở bụng thăm dò, sinh thiết | Lần | 2.576.000 | 2.576.000 |
| 761 | Mở khí quản cấp cứu | Lần | 734.000 | 734.000 |
| 762 | Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng | Lần | 734.000 | 734.000 |
| 763 | Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở | Lần | 734.000 | 734.000 |
| 764 | Mở khí quản qua màng nhĩ gấp | Lần | 734.000 | 734.000 |
| 765 | Mở khí quản thường quy | Lần | 734.000 | 734.000 |
| 766 | Mô lấy sỏi bàng quang | Lần | 4.270.000 | 4.270.000 |
| 767 | Mở màng phổi cấp cứu | Lần | 607.000 | 607.000 |
| 768 | Mở màng phổi tối thiểu bằng troca | Lần | 607.000 | 607.000 |
| 769 | Mô quặm bẩm sinh | Lần | 660.000 | 660.000 |
| 770 | Mô quặm bẩm sinh | Lần | 877.000 | 877.000 |
| 771 | Mô quặm bẩm sinh | Lần | 1.112.000 | 1.112.000 |
| 772 | Mô quặm bẩm sinh | Lần | 1.291.000 | 1.291.000 |
| 773 | Mở rộng lỗ sáo | Lần | 1.340.000 | 1.340.000 |
| 774 | Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...) | Lần | 3.730.000 | 3.730.000 |
| 775 | Mở thông bàng quang | Lần | 384.000 | 384.000 |
| 776 | Mở thông bàng quang trên xương mu | Lần | 384.000 | 384.000 |
| 777 | Mở thông da dày | Lần | 2.576.000 | 2.576.000 |
| 778 | Mở thông da dày ra da do ung thư | Lần | 2.576.000 | 2.576.000 |
| 779 | Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng | Lần | 2.576.000 | 2.576.000 |
| 780 | Mở thông túi mật | Lần | 2.122.000 | 2.122.000 |
| 781 | Nắn, cố định trật khớp hàm | Lần | 234.000 | 234.000 |
| 782 | Nắn, cố định trật khớp hàm | Lần | 412.000 | 412.000 |
| 783 | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền] | Lần | 412.000 | 412.000 |
| 784 | Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 785 | Nắn sai khớp thái dương hàm | Lần | 105.000 | 105.000 |
| 786 | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê | Lần | 1.724.000 | 1.724.000 |
| 787 | Nắn sống mũi sau chấn thương | Lần | 2.720.000 | 2.720.000 |
| 788 | Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi | Lần | 37.300 | 37.300 |
| 789 | Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay | Lần | 412.000 | 412.000 |
| 790 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân | Lần | 348.000 | 348.000 |
| 791 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay | Lần | 348.000 | 348.000 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-----|--|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 792 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay | Lần | 348.000 | 348.000 |
| 793 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi | Lần | 637.000 | 637.000 |
| 794 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân | Lần | 348.000 | 348.000 |
| 795 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay | Lần | 348.000 | 348.000 |
| 796 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay | Lần | 348.000 | 348.000 |
| 797 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân | Lần | 348.000 | 348.000 |
| 798 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay | Lần | 348.000 | 348.000 |
| 799 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay | Lần | 348.000 | 348.000 |
| 800 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi | Lần | 637.000 | 637.000 |
| 801 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay | Lần | 348.000 | 348.000 |
| 802 | Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi | Lần | 637.000 | 637.000 |
| 803 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng | Lần | 637.000 | 637.000 |
| 804 | Nắn, bó bột gãy Dupuytren | Lần | 348.000 | 348.000 |
| 805 | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi | Lần | 637.000 | 637.000 |
| 806 | Nắn, bó bột gãy mâm chày | Lần | 348.000 | 348.000 |
| 807 | Nắn, bó bột gãy Monteggia | Lần | 348.000 | 348.000 |
| 808 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay | Lần | 348.000 | 348.000 |
| 809 | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles | Lần | 348.000 | 348.000 |
| 810 | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV | Lần | 348.000 | 348.000 |
| 811 | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV | Lần | 348.000 | 348.000 |
| 812 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân | Lần | 242.000 | 242.000 |
| 813 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay | Lần | 242.000 | 242.000 |
| 814 | Nắn, bó bột gãy xương chày | Lần | 348.000 | 348.000 |
| 815 | Nắn, bó bột gãy xương chày | Lần | 271.000 | 271.000 |
| 816 | Nắn, bó bột gãy xương chày | Lần | 242.000 | 242.000 |
| 817 | Nắn, bó bột gãy xương đòn | Lần | 412.000 | 412.000 |
| 818 | Nắn, bó bột gãy xương gót | Lần | 152.000 | 152.000 |
| 819 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân | Lần | 242.000 | 242.000 |
| 820 | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann | Lần | 242.000 | 242.000 |
| 821 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân | Lần | 267.000 | 267.000 |
| 822 | Nắn, bó bột trật khớp cùi chỏ | Lần | 327.000 | 327.000 |
| 823 | Nắn, bó bột trật khớp gối | Lần | 267.000 | 267.000 |
| 824 | Nắn, bó bột trật khớp háng | Lần | 652.000 | 652.000 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-----|---|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 825 | Nắn, bó bột trật khớp háng | Lần | 282.000 | 282.000 |
| 826 | Nắn, bó bột trật khớp háng | Lần | 727.000 | 727.000 |
| 827 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu | Lần | 412.000 | 412.000 |
| 828 | Nắn, bó bột trật khớp vai | Lần | 327.000 | 327.000 |
| 829 | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn | Lần | 412.000 | 412.000 |
| 830 | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng | Lần | 167.000 | 167.000 |
| 831 | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng | Lần | 267.000 | 267.000 |
| 832 | Nắn, bó bột gãy xương chậu | Lần | 637.000 | 637.000 |
| 833 | Nắn, cố định trật khớp hàm | Lần | 412.000 | 412.000 |
| 834 | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật | Lần | 652.000 | 652.000 |
| 835 | Nâng xương chính mũi sau chấn thương | Lần | 2.720.000 | 2.720.000 |
| 836 | Nâng xương chính mũi sau chấn thương | Lần | 1.295.000 | 1.295.000 |
| 837 | Nạo hút thai trứng | Lần | 824.000 | 824.000 |
| 838 | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ | Lần | 355.000 | 355.000 |
| 839 | Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường | Lần | 2.621.000 | 2.621.000 |
| 840 | Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi | Lần | 70.300 | 70.300 |
| 841 | Ngâm thuốc YHCT bộ phận | Lần | 51.400 | 51.400 |
| 842 | Nghiệm pháp Atropin | Lần | 204.000 | 204.000 |
| 843 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng In | Lần | 132.000 | 132.000 |
| 844 | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ | Lần | 214.000 | 214.000 |
| 845 | Nghiệm pháp phát hiện glocôm | Lần | 115.000 | 115.000 |
| 846 | Nhét bắc mũi sau | Lần | 124.000 | 124.000 |
| 847 | Nhét bắc mũi trước | Lần | 124.000 | 124.000 |
| 848 | Nhổ chân răng sữa | Lần | 40.700 | 40.700 |
| 849 | Nhổ chân răng vĩnh viễn | Lần | 200.000 | 200.000 |
| 850 | Nhổ răng sữa | Lần | 40.700 | 40.700 |
| 851 | Nhổ răng thừa | Lần | 218.000 | 218.000 |
| 852 | Nhổ răng vĩnh viễn | Lần | 218.000 | 218.000 |
| 853 | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay | Lần | 105.000 | 105.000 |
| 854 | Nội gân dưỡi | Lần | 3.087.000 | 3.087.000 |
| 855 | Nội gân gấp | Lần | 3.087.000 | 3.087.000 |
| 856 | Nội soi bề cuốn mũi dưới | Lần | 144.000 | 144.000 |
| 857 | Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori | Lần | 302.000 | 302.000 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-----|--|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 858 | Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê | Lần | 289.000 | 289.000 |
| 859 | Nội soi đại tràng sigma | Lần | 322.000 | 322.000 |
| 860 | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết | Lần | 430.000 | 430.000 |
| 861 | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới | Lần | 463.000 | 463.000 |
| 862 | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới | Lần | 684.000 | 684.000 |
| 863 | Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê | Lần | 301.000 | 301.000 |
| 864 | Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | Lần | 524.000 | 524.000 |
| 865 | Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê | Lần | 301.000 | 301.000 |
| 866 | Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê | Lần | 524.000 | 524.000 |
| 867 | Nội soi họng | Lần | 40.000 | 40.000 |
| 868 | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê | Lần | 684.000 | 684.000 |
| 869 | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê | Lần | 201.000 | 201.000 |
| 870 | Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê] | Lần | 520.000 | 520.000 |
| 871 | Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê] | Lần | 161.000 | 161.000 |
| 872 | Nội soi mũi | Lần | 40.000 | 40.000 |
| 873 | Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết | Lần | 524.000 | 524.000 |
| 874 | Nội soi Mũi xoang | Lần | 40.000 | 40.000 |
| 875 | Nội soi ổ bụng chẩn đoán | Lần | 1.507.000 | 1.507.000 |
| 876 | Nội soi sinh thiết u hốc mũi | Lần | 301.000 | 301.000 |
| 877 | Nội soi sinh thiết u vòm | Lần | 1.575.000 | 1.575.000 |
| 878 | Nội soi sinh thiết u vòm | Lần | 524.000 | 524.000 |
| 879 | Nội soi tai | Lần | 40.000 | 40.000 |
| 880 | Nội soi tai mũi họng | Lần | 40.000 | 40.000 |
| 881 | Nội soi tai mũi họng | Lần | 108.000 | 108.000 |
| 882 | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán | Lần | 224.000 | 224.000 |
| 883 | Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu | Lần | 255.000 | 255.000 |
| 884 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết | Lần | 455.000 | 455.000 |
| 885 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết | Lần | 255.000 | 255.000 |
| 886 | Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi | Lần | 615.000 | 615.000 |
| 887 | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng | Lần | 255.000 | 255.000 |
| 888 | Nội tắt ruột non - ruột non | Lần | 4.465.000 | 4.465.000 |
| 889 | Nội vị tràng | Lần | 2.756.000 | 2.756.000 |
| 890 | Nội xoay thai | Lần | 1.430.000 | 1.430.000 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-----|--|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 891 | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính | Lần | 597.000 | 597.000 |
| 892 | Nong cổ tử cung do bề sản dịch | Lần | 292.000 | 292.000 |
| 893 | Nong niệu đạo | Lần | 252.000 | 252.000 |
| 894 | Nong niệu đạo và đặt sonde đá | Lần | 252.000 | 252.000 |
| 895 | Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động | Lần | 306.000 | 306.000 |
| 896 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần | Lần | 189.000 | 189.000 |
| 897 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần | Lần | 320.000 | 320.000 |
| 898 | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không | Lần | 408.000 | 408.000 |
| 899 | Phá thai người bệnh có sẹo mô lấy thai cũ | Lần | 628.000 | 628.000 |
| 900 | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không | Lần | 408.000 | 408.000 |
| 901 | Phản ứng CRP | Lần | 21.800 | 21.800 |
| 902 | Phản ứng Pandy [dịch] | Lần | 8.600 | 8.600 |
| 903 | Phản ứng Rivalta [dịch] | Lần | 8.600 | 8.600 |
| 904 | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng | Lần | 2.945.000 | 2.945.000 |
| 905 | Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ | Lần | 3.041.000 | 3.041.000 |
| 906 | Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp | Lần | 4.830.000 | 4.830.000 |
| 907 | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung | Lần | 4.972.000 | 4.972.000 |
| 908 | Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay | Lần | 3.011.000 | 3.011.000 |
| 909 | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng | Lần | 2.776.000 | 2.776.000 |
| 910 | Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 911 | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ | Lần | 2.655.000 | 2.655.000 |
| 912 | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại | Lần | 2.719.000 | 2.719.000 |
| 913 | Phẫu thuật cắt Amidan gây mê | Lần | 1.689.000 | 1.689.000 |
| 914 | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê | Lần | 1.689.000 | 1.689.000 |
| 915 | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa | Lần | 3.011.000 | 3.011.000 |
| 916 | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dai tai | Lần | 1.353.000 | 1.353.000 |
| 917 | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dai tai | Lần | 849.000 | 849.000 |
| 918 | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài | Lần | 613.000 | 613.000 |
| 919 | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài | Lần | 2.038.000 | 2.038.000 |
| 920 | Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai | Lần | 1.353.000 | 1.353.000 |
| 921 | Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai | Lần | 849.000 | 849.000 |
| 922 | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú | Lần | 2.962.000 | 2.962.000 |
| 923 | Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo | Lần | 2.759.000 | 2.759.000 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-----|--|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 924 | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay | Lần | 3.833.000 | 3.833.000 |
| 925 | Phẫu thuật cắt cụt chi | Lần | 3.833.000 | 3.833.000 |
| 926 | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản | Lần | 2.340.000 | 2.340.000 |
| 927 | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp | Lần | 4.830.000 | 4.830.000 |
| 928 | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi | Lần | 313.000 | 313.000 |
| 929 | Phẫu thuật cắt phanh má | Lần | 313.000 | 313.000 |
| 930 | Phẫu thuật cắt phanh môi | Lần | 313.000 | 313.000 |
| 931 | Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) | Lần | 3.829.000 | 3.829.000 |
| 932 | Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung | Lần | 1.997.000 | 1.997.000 |
| 933 | Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ | Lần | 2.828.000 | 2.828.000 |
| 934 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) | Lần | 2.655.000 | 2.655.000 |
| 935 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ | Lần | 2.655.000 | 2.655.000 |
| 936 | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo | Lần | 3.894.000 | 3.894.000 |
| 937 | Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau mổ | Lần | 7.655.000 | 7.655.000 |
| 938 | Phẫu thuật cắt u da vùng mặt | Lần | 2.737.000 | 2.737.000 |
| 939 | Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động) | Lần | 2.190.000 | 2.190.000 |
| 940 | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) | Lần | 3.123.000 | 3.123.000 |
| 941 | Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome) | Lần | 1.340.000 | 1.340.000 |
| 942 | Phẫu thuật cắt u sàn miệng | Lần | 1.499.000 | 1.499.000 |
| 943 | Phẫu thuật cắt u thành bụng | Lần | 2.122.000 | 2.122.000 |
| 944 | Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má | Lần | 998.000 | 998.000 |
| 945 | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo | Lần | 2.759.000 | 2.759.000 |
| 946 | Phẫu thuật chân thương tầng sinh môn | Lần | 3.868.000 | 3.868.000 |
| 947 | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản | Lần | 2.655.000 | 2.655.000 |
| 948 | Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới | Lần | 3.996.000 | 3.996.000 |
| 949 | Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn | Lần | 3.311.000 | 3.311.000 |
| 950 | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng | Lần | 3.044.000 | 3.044.000 |
| 951 | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang | Lần | 3.923.000 | 3.923.000 |
| 952 | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng | Lần | 3.883.000 | 3.883.000 |
| 953 | Phẫu thuật chuyên da, cơ che phủ | Lần | 3.469.000 | 3.469.000 |
| 954 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đai chậu | Lần | 2.756.000 | 2.756.000 |
| 955 | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi | Lần | 1.818.000 | 1.818.000 |
| 956 | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng | Lần | 3.699.000 | 3.699.000 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-----|---|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 957 | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp | Lần | 2.655.000 | 2.655.000 |
| 958 | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng | Lần | 2.945.000 | 2.945.000 |
| 959 | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng | Lần | 2.945.000 | 2.945.000 |
| 960 | Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle | Lần | 2.576.000 | 2.576.000 |
| 961 | Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 962 | Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ | Lần | 1.979.000 | 1.979.000 |
| 963 | Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn | Lần | 1.979.000 | 1.979.000 |
| 964 | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille | Lần | 3.087.000 | 3.087.000 |
| 965 | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim | Lần | 2.385.000 | 2.385.000 |
| 966 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép | Lần | 3.036.000 | 3.036.000 |
| 967 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim | Lần | 3.036.000 | 3.036.000 |
| 968 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim | Lần | 2.385.000 | 2.385.000 |
| 969 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chi thép | Lần | 2.736.000 | 2.736.000 |
| 970 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim | Lần | 2.736.000 | 2.736.000 |
| 971 | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay | Lần | 2.457.000 | 2.457.000 |
| 972 | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ | Lần | 2.457.000 | 2.457.000 |
| 973 | Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay | Lần | 2.457.000 | 2.457.000 |
| 974 | Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực | Lần | 2.122.000 | 2.122.000 |
| 975 | Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn | Lần | 2.655.000 | 2.655.000 |
| 976 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản | Lần | 2.655.000 | 2.655.000 |
| 977 | Phẫu thuật điều trị thoát vị ben 2 bên | Lần | 3.351.000 | 3.351.000 |
| 978 | Phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp Bassini | Lần | 3.351.000 | 3.351.000 |
| 979 | Phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp kết hợp Bassini và Sh | Lần | 3.351.000 | 3.351.000 |
| 980 | Phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp Lichtenstein | Lần | 3.351.000 | 3.351.000 |
| 981 | Phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp Shouldice | Lần | 3.351.000 | 3.351.000 |
| 982 | Phẫu thuật điều trị thoát vị ben tái phát | Lần | 3.351.000 | 3.351.000 |
| 983 | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi | Lần | 3.351.000 | 3.351.000 |
| 984 | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác | Lần | 3.351.000 | 3.351.000 |
| 985 | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng | Lần | 3.351.000 | 3.351.000 |
| 986 | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận | Lần | 3.469.000 | 3.469.000 |
| 987 | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ | Lần | 3.469.000 | 3.469.000 |
| 988 | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân | Lần | 5.105.000 | 5.105.000 |
| 989 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận | Lần | 3.469.000 | 3.469.000 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-------|--|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 990 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ | Lần | 3.469.000 | 3.469.000 |
| 991 | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 992 | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 993 | Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 994 | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 995 | Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 996 | Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay | Lần | 3.011.000 | 3.011.000 |
| 997 | Phẫu thuật gãy Monteggia | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 998 | Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 999 | Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi | Lần | 2.850.000 | 2.850.000 |
| 1.000 | Phẫu thuật gỡ dính gân gấp | Lần | 2.850.000 | 2.850.000 |
| 1.001 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.002 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.003 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.004 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.005 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.006 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.007 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.008 | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ | Lần | 2.660.000 | 2.660.000 |
| 1.009 | Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương | Lần | 3.063.000 | 3.063.000 |
| 1.010 | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ | Lần | 2.693.000 | 2.693.000 |
| 1.011 | Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THĐ) | Lần | 2.655.000 | 2.655.000 |
| 1.012 | Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.013 | Phẫu thuật KHX gãy bánh chè | Lần | 4.109.000 | 4.109.000 |
| 1.014 | Phẫu thuật KHX gãy chòm đốt bàn và ngón tay | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.015 | Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.016 | Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.017 | Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon) | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.018 | Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.019 | Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.020 | Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.021 | Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.022 | Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-------|---|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 1.023 | Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.024 | Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.025 | Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.026 | Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.027 | Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.028 | Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.029 | Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.030 | Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.031 | Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.032 | Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.033 | Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu | Lần | 4.109.000 | 4.109.000 |
| 1.034 | Phẫu thuật KHX gãy Monteggia | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.035 | Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.036 | Phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.037 | Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.038 | Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.039 | Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.040 | Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.041 | Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.042 | Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.043 | Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.044 | Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.045 | Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp | Lần | 4.109.000 | 4.109.000 |
| 1.046 | Phẫu thuật KHX gãy xương đòn | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.047 | Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.048 | Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.049 | Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.050 | Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.051 | Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.052 | Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên | Lần | 3.878.000 | 3.878.000 |
| 1.053 | Phẫu thuật lác thông thường | Lần | 772.000 | 772.000 |
| 1.054 | Phẫu thuật lác thông thường | Lần | 1.188.000 | 1.188.000 |
| 1.055 | Phẫu thuật lại trĩ chảy máu | Lần | 2.655.000 | 2.655.000 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-------|---|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 1.056 | Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp | Lần | 2.943.000 | 2.943.000 |
| 1.057 | Phẫu thuật làm mồm cắt ngón và đốt bàn ngón | Lần | 3.011.000 | 3.011.000 |
| 1.058 | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp | Lần | 2.850.000 | 2.850.000 |
| 1.059 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt | Lần | 2.605.000 | 2.605.000 |
| 1.060 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt | Lần | 3.179.000 | 3.179.000 |
| 1.061 | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ | Lần | 3.102.000 | 3.102.000 |
| 1.062 | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ | Lần | 520.000 | 520.000 |
| 1.063 | Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm | Lần | 1.028.000 | 1.028.000 |
| 1.064 | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung) | Lần | 4.336.000 | 4.336.000 |
| 1.065 | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền | Lần | 4.465.000 | 4.465.000 |
| 1.066 | Phẫu thuật lấy thai lần đầu | Lần | 2.431.000 | 2.431.000 |
| 1.067 | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên | Lần | 3.102.000 | 3.102.000 |
| 1.068 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp | Lần | 4.161.000 | 4.161.000 |
| 1.069 | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược | Lần | 8.176.000 | 8.176.000 |
| 1.070 | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng | Lần | 2.655.000 | 2.655.000 |
| 1.071 | Phẫu thuật lấy xương chết, nao viêm | Lần | 3.011.000 | 3.011.000 |
| 1.072 | Phẫu thuật Longo | Lần | 2.346.000 | 2.346.000 |
| 1.073 | Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ | Lần | 2.346.000 | 2.346.000 |
| 1.074 | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung | Lần | 3.455.000 | 3.455.000 |
| 1.075 | Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung | Lần | 3.665.000 | 3.665.000 |
| 1.076 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần | Lần | 4.034.000 | 4.034.000 |
| 1.077 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn | Lần | 4.034.000 | 4.034.000 |
| 1.078 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối | Lần | 4.034.000 | 4.034.000 |
| 1.079 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | Lần | 3.044.000 | 3.044.000 |
| 1.080 | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa | Lần | 2.881.000 | 2.881.000 |
| 1.081 | Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới | Lần | 998.000 | 998.000 |
| 1.082 | Phẫu thuật mở xoang hàm | Lần | 1.499.000 | 1.499.000 |
| 1.083 | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử | Lần | 872.000 | 872.000 |
| 1.084 | Phẫu thuật mộng đơn thuần | Lần | 902.000 | 902.000 |
| 1.085 | Phẫu thuật nạo VA gây mê | Lần | 813.000 | 813.000 |
| 1.086 | Phẫu thuật nạo vét sun vành tai | Lần | 998.000 | 998.000 |
| 1.087 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân | Lần | 362.000 | 362.000 |
| 1.088 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng | Lần | 362.000 | 362.000 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-------|--|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 1.089 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới | Lần | 362.000 | 362.000 |
| 1.090 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên | Lần | 362.000 | 362.000 |
| 1.091 | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ | Lần | 348.000 | 348.000 |
| 1.092 | Phẫu thuật nhổ răng ngầm | Lần | 218.000 | 218.000 |
| 1.093 | Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) | Lần | 3.087.000 | 3.087.000 |
| 1.094 | Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) | Lần | 3.087.000 | 3.087.000 |
| 1.095 | Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới | Lần | 3.996.000 | 3.996.000 |
| 1.096 | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi | Lần | 679.000 | 679.000 |
| 1.097 | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi | Lần | 468.000 | 468.000 |
| 1.098 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa | Lần | 2.657.000 | 2.657.000 |
| 1.099 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng | Lần | 2.657.000 | 2.657.000 |
| 1.100 | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật | Lần | 3.216.000 | 3.216.000 |
| 1.101 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi | Lần | 3.311.000 | 3.311.000 |
| 1.102 | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư | | 2.265.000 | 2.265.000 |
| 1.103 | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ | Lần | 3.102.000 | 3.102.000 |
| 1.104 | Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng | Lần | 2.657.000 | 2.657.000 |
| 1.105 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng da dày | Lần | 2.984.000 | 2.984.000 |
| 1.106 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương da dày | Lần | 2.984.000 | 2.984.000 |
| 1.107 | Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm | Lần | 8.419.000 | 8.419.000 |
| 1.108 | Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu | Lần | 2.265.000 | 2.265.000 |
| 1.109 | Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng | Lần | 1.507.000 | 1.507.000 |
| 1.110 | Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng | Lần | 5.229.000 | 5.229.000 |
| 1.111 | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa | Lần | 2.984.000 | 2.984.000 |
| 1.112 | Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam | Lần | 2.962.000 | 2.962.000 |
| 1.113 | Phẫu thuật quặm | Lần | 660.000 | 660.000 |
| 1.114 | Phẫu thuật quặm | Lần | 877.000 | 877.000 |
| 1.115 | Phẫu thuật quặm | Lần | 1.112.000 | 1.112.000 |
| 1.116 | Phẫu thuật quặm | Lần | 1.291.000 | 1.291.000 |
| 1.117 | Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mắt | Lần | 2.288.000 | 2.288.000 |
| 1.118 | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản | Lần | 2.655.000 | 2.655.000 |
| 1.119 | Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn | Lần | 2.122.000 | 2.122.000 |
| 1.120 | Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương | Lần | 2.830.000 | 2.830.000 |
| 1.121 | Phẫu thuật sửa móm cụt chi | Lần | 3.011.000 | 3.011.000 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-------|--|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 1.122 | Phẫu thuật sửa mồm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) | Lần | 3.011.000 | 3.011.000 |
| 1.123 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) | Lần | 3.836.000 | 3.836.000 |
| 1.124 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay | Lần | 2.883.000 | 2.883.000 |
| 1.125 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay | Lần | 3.011.000 | 3.011.000 |
| 1.126 | Phẫu thuật tháo khớp chi | Lần | 3.833.000 | 3.833.000 |
| 1.127 | Phẫu thuật tháo khớp cổ tay | Lần | 2.122.000 | 2.122.000 |
| 1.128 | Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi | Lần | 3.063.000 | 3.063.000 |
| 1.129 | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa | Lần | 4.967.000 | 4.967.000 |
| 1.130 | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa | Lần | 3.435.000 | 3.435.000 |
| 1.131 | Phẫu thuật thoát vị ben hay thành bụng thường | Lần | 3.351.000 | 3.351.000 |
| 1.132 | Phẫu thuật thoát vị ben nghẹt | Lần | 3.351.000 | 3.351.000 |
| 1.133 | Phẫu thuật thoát vị ben thường 1 bên /2 bên | Lần | 3.351.000 | 3.351.000 |
| 1.134 | Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt | Lần | 3.351.000 | 3.351.000 |
| 1.135 | Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng | Lần | 3.351.000 | 3.351.000 |
| 1.136 | Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng | Lần | 3.351.000 | 3.351.000 |
| 1.137 | Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi | Lần | 3.311.000 | 3.311.000 |
| 1.138 | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động | Lần | 4.830.000 | 4.830.000 |
| 1.139 | Phẫu thuật tổn thương gân Achilles | Lần | 3.087.000 | 3.087.000 |
| 1.140 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay | Lần | 3.087.000 | 3.087.000 |
| 1.141 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay | Lần | 3.087.000 | 3.087.000 |
| 1.142 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay | Lần | 3.087.000 | 3.087.000 |
| 1.143 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II) | Lần | 3.087.000 | 3.087.000 |
| 1.144 | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn | Lần | 1.340.000 | 1.340.000 |
| 1.145 | Phẫu thuật treo tử cung | Lần | 2.958.000 | 2.958.000 |
| 1.146 | Phẫu thuật trĩ độ 1V | Lần | 2.655.000 | 2.655.000 |
| 1.147 | Phẫu thuật trĩ độ 3 | Lần | 2.655.000 | 2.655.000 |
| 1.148 | Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ | Lần | 2.655.000 | 2.655.000 |
| 1.149 | Phẫu thuật trĩ nội máu phức tạp | Lần | 2.655.000 | 2.655.000 |
| 1.150 | Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ² | Lần | 4.400.000 | 4.400.000 |
| 1.151 | Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ² | Lần | 2.883.000 | 2.883.000 |
| 1.152 | Phẫu thuật vết thương bàn tay | Lần | 2.122.000 | 2.122.000 |
| 1.153 | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi | Lần | 3.087.000 | 3.087.000 |
| 1.154 | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần | Lần | 3.011.000 | 3.011.000 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-------|---|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 1.155 | Phẫu thuật vết thương khớp | Lần | 2.850.000 | 2.850.000 |
| 1.156 | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu | Lần | 2.660.000 | 2.660.000 |
| 1.157 | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp | Lần | 4.830.000 | 4.830.000 |
| 1.158 | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp | Lần | 3.087.000 | 3.087.000 |
| 1.159 | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu hồng tổ chu | Lần | 2.660.000 | 2.660.000 |
| 1.160 | Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp | Lần | 2.850.000 | 2.850.000 |
| 1.161 | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa | Lần | 4.447.000 | 4.447.000 |
| 1.162 | Phẫu thuật viêm ruột thừa | Lần | 2.654.000 | 2.654.000 |
| 1.163 | Phẫu thuật viêm xương | Lần | 3.011.000 | 3.011.000 |
| 1.164 | Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mỗ, nao, dẫn lưu | Lần | 3.011.000 | 3.011.000 |
| 1.165 | Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đực, mỗ, nao, lấy xương chết, dẫn lưu | Lần | 3.011.000 | 3.011.000 |
| 1.166 | Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay | Lần | 2.850.000 | 2.850.000 |
| 1.167 | Phẫu thuật xơ cứng đơn giản | Lần | 3.699.000 | 3.699.000 |
| 1.168 | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn | Lần | 2.383.000 | 2.383.000 |
| 1.169 | Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc | Lần | 1.499.000 | 1.499.000 |
| 1.170 | Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp | Lần | 4.830.000 | 4.830.000 |
| 1.171 | Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi | Lần | 43.100 | 43.100 |
| 1.172 | Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi | Lần | 43.100 | 43.100 |
| 1.173 | Phục hồi cổ răng bằng Composite | Lần | 348.000 | 348.000 |
| 1.174 | Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement | Lần | 348.000 | 348.000 |
| 1.175 | Phương pháp Proetz | Lần | 61.800 | 61.800 |
| 1.176 | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính | Lần | 33.200 | 33.200 |
| 1.177 | Rạch áp xe mí | Lần | 197.000 | 197.000 |
| 1.178 | Rạch áp xe túi lệ | Lần | 197.000 | 197.000 |
| 1.179 | Rotavirus test nhanh | Lần | 184.000 | 184.000 |
| 1.180 | RSV Ab miễn dịch bán tự động | Lần | 148.000 | 148.000 |
| 1.181 | Rửa cùng đồ | Lần | 44.000 | 44.000 |
| 1.182 | Rửa dạ dày cấp cứu | Lần | 131.000 | 131.000 |
| 1.183 | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín | Lần | 601.000 | 601.000 |
| 1.184 | Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiêu tràng, đại tràng) | Lần | 849.000 | 849.000 |
| 1.185 | Rubella virus Ab test nhanh | Lần | 154.000 | 154.000 |
| 1.186 | Rút đinh các loại | Lần | 1.777.000 | 1.777.000 |
| 1.187 | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương | Lần | 1.777.000 | 1.777.000 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-------|--|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 1.188 | Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật | Lần | 1.777.000 | 1.777.000 |
| 1.189 | Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật | Lần | 2.830.000 | 2.830.000 |
| 1.190 | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe | Lần | 184.000 | 184.000 |
| 1.191 | Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe | Lần | 184.000 | 184.000 |
| 1.192 | Sắc thuốc thang | Lần | 13.100 | 13.100 |
| 1.193 | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy | Lần | 13.100 | 13.100 |
| 1.194 | Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi | Lần | 43.100 | 43.100 |
| 1.195 | Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi | Lần | 43.100 | 43.100 |
| 1.196 | Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động | Lần | 306.000 | 306.000 |
| 1.197 | Siêu âm 3D/4D tim | Lần | 468.000 | 468.000 |
| 1.198 | Siêu âm các khối u phổi ngoại vi | Lần | 49.300 | 49.300 |
| 1.199 | Siêu âm các tuyến nước bọt | Lần | 49.300 | 49.300 |
| 1.200 | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh | Lần | 49.300 | 49.300 |
| 1.201 | Siêu âm cơ phận mềm vùng cổ mặt | Lần | 49.300 | 49.300 |
| 1.202 | Siêu âm đàn hồi mô vú | Lần | 84.800 | 84.800 |
| 1.203 | Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng | Lần | 84.800 | 84.800 |
| 1.204 | Siêu âm Doppler động mạch thận | Lần | 233.000 | 233.000 |
| 1.205 | Siêu âm Doppler động mạch tử cung | Lần | 233.000 | 233.000 |
| 1.206 | Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới | Lần | 233.000 | 233.000 |
| 1.207 | Siêu âm Doppler dương vật | Lần | 84.800 | 84.800 |
| 1.208 | Siêu âm Doppler gan lách | Lần | 84.800 | 84.800 |
| 1.209 | Siêu âm Doppler hóc mắt | Lần | 84.800 | 84.800 |
| 1.210 | Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên) | Lần | 233.000 | 233.000 |
| 1.211 | Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) | Lần | 84.800 | 84.800 |
| 1.212 | Siêu âm Doppler tim | Lần | 233.000 | 233.000 |
| 1.213 | Siêu âm Doppler tim, van tim | Lần | 233.000 | 233.000 |
| 1.214 | Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên | Lần | 84.800 | 84.800 |
| 1.215 | Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới | Lần | 233.000 | 233.000 |
| 1.216 | Siêu âm Doppler tử cung phần phụ | Lần | 84.800 | 84.800 |
| 1.217 | Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng | Lần | 84.800 | 84.800 |
| 1.218 | Siêu âm Doppler tuyến vú | Lần | 84.800 | 84.800 |
| 1.219 | Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ | Lần | 84.800 | 84.800 |
| 1.220 | Siêu âm dương vật | Lần | 49.300 | 49.300 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-------|---|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 1.221 | Siêu âm hạch vùng cổ | Lần | 49.300 | 49.300 |
| 1.222 | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) | Lần | 49.300 | 49.300 |
| 1.223 | Siêu âm hốc mắt | Lần | 49.300 | 49.300 |
| 1.224 | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) | Lần | 49.300 | 49.300 |
| 1.225 | Siêu âm màng phổi | Lần | 49.300 | 49.300 |
| 1.226 | Siêu âm ổ bụng | Lần | 49.300 | 49.300 |
| 1.227 | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) | Lần | 49.300 | 49.300 |
| 1.228 | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu | Lần | 49.300 | 49.300 |
| 1.229 | Siêu âm ống tiêu hóa (da dày, ruột non, đại tràng) | Lần | 49.300 | 49.300 |
| 1.230 | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....) | Lần | 49.300 | 49.300 |
| 1.231 | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) | Lần | 49.300 | 49.300 |
| 1.232 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối | Lần | 49.300 | 49.300 |
| 1.233 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu | Lần | 49.300 | 49.300 |
| 1.234 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa | Lần | 49.300 | 49.300 |
| 1.235 | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực) | Lần | 49.300 | 49.300 |
| 1.236 | Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng | Lần | 186.000 | 186.000 |
| 1.237 | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | Lần | 233.000 | 233.000 |
| 1.238 | Siêu âm tinh hoàn hai bên | Lần | 49.300 | 49.300 |
| 1.239 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo | Lần | 186.000 | 186.000 |
| 1.240 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng | Lần | 49.300 | 49.300 |
| 1.241 | Siêu âm tử cung phần phụ | Lần | 49.300 | 49.300 |
| 1.242 | Siêu âm tuyến giáp | Lần | 49.300 | 49.300 |
| 1.243 | Siêu âm tuyến vú hai bên | Lần | 49.300 | 49.300 |
| 1.244 | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo | | 393.000 | 393.000 |
| 1.245 | Sinh thiết hốc mũi | Lần | 130.000 | 130.000 |
| 1.246 | Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh | Lần | 336.000 | 336.000 |
| 1.247 | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu | Lần | 1.008.000 | 1.008.000 |
| 1.248 | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu | Lần | 485.000 | 485.000 |
| 1.249 | Soi cổ tử cung | Lần | 63.900 | 63.900 |
| 1.250 | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương | Lần | 55.300 | 55.300 |
| 1.251 | Soi đáy mắt trực tiếp | Lần | 55.300 | 55.300 |
| 1.252 | Soi ối | Lần | 50.900 | 50.900 |
| 1.253 | Streptococcus pyogenes ASO | Lần | 43.100 | 43.100 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-------|--|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 1.254 | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động | Lần | 306.000 | 306.000 |
| 1.255 | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi | Lần | 43.100 | 43.100 |
| 1.256 | Taenia (Sán dây) soi tươi định danh | Lần | 43.100 | 43.100 |
| 1.257 | Tái khám | Lần | 37.500 | 37.500 |
| 1.258 | Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản | Lần | 3.469.000 | 3.469.000 |
| 1.259 | Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản | Lần | 3.469.000 | 3.469.000 |
| 1.260 | Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt | Lần | 3.469.000 | 3.469.000 |
| 1.261 | Tập các kiểu thở | Lần | 31.100 | 31.100 |
| 1.262 | Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gỗ ghè...) | Lần | 30.600 | 30.600 |
| 1.263 | Tập đi với chân giả dưới gối | Lần | 30.600 | 30.600 |
| 1.264 | Tập đi với chân giả trên gối | Lần | 30.600 | 30.600 |
| 1.265 | Tập đi với gậy | Lần | 30.600 | 30.600 |
| 1.266 | Tập đi với khung tập đi | Lần | 30.600 | 30.600 |
| 1.267 | Tập đi với khung treo | Lần | 30.600 | 30.600 |
| 1.268 | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu) | Lần | 30.600 | 30.600 |
| 1.269 | Tập đi với thanh song song | Lần | 30.600 | 30.600 |
| 1.270 | Tập điều hợp vận động | Lần | 51.400 | 51.400 |
| 1.271 | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động | Lần | 51.400 | 51.400 |
| 1.272 | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh,...) | Lần | 66.100 | 66.100 |
| 1.273 | Tập ho có trợ giúp | Lần | 31.100 | 31.100 |
| 1.274 | Tập lên, xuống cầu thang | Lần | 30.600 | 30.600 |
| 1.275 | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor) | Lần | 308.000 | 308.000 |
| 1.276 | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động | Lần | 51.400 | 51.400 |
| 1.277 | Tập sửa lỗi phát âm | Lần | 112.000 | 112.000 |
| 1.278 | Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng | Lần | 51.400 | 51.400 |
| 1.279 | Tập thẳng bằng với bàn bập bênh | Lần | 30.600 | 30.600 |
| 1.280 | Tập tri giác - nhận thức | Lần | - | - |
| 1.281 | Tập vận động có kháng trở | Lần | 51.400 | 51.400 |
| 1.282 | Tập vận động có trợ giúp | Lần | 51.400 | 51.400 |
| 1.283 | Tập vận động thụ động | Lần | 51.400 | 51.400 |
| 1.284 | Tập vận động trên bóng | Lần | 30.600 | 30.600 |
| 1.285 | Tập với bàn nghiêng | Lần | 30.600 | 30.600 |
| 1.286 | Tập với dụng cụ chèo thuyền | Lần | 30.600 | 30.600 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-------|--|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 1.287 | Tập với dụng cụ quay khớp vai | Lần | 30.600 | 30.600 |
| 1.288 | Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi | Lần | 12.500 | 12.500 |
| 1.289 | Tập với giàn treo các chi | Lần | 30.600 | 30.600 |
| 1.290 | Tập với máy tập thăng bằng | Lần | 30.600 | 30.600 |
| 1.291 | Tập với ròng rọc | Lần | 12.500 | 12.500 |
| 1.292 | Tập với thang tường | Lần | 30.600 | 30.600 |
| 1.293 | Tập với xe đạp tập | Lần | 12.500 | 12.500 |
| 1.294 | Tế bào nhuộm Papanicolaou | Lần | 374.000 | 374.000 |
| 1.295 | Test áp (Patch test) với các loại thuốc | Lần | 530.000 | 530.000 |
| 1.296 | Test chuẩn đoán bệnh Tay Chân Miệng | Lần | 150.000 | 150.000 |
| 1.297 | Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc | Lần | 383.000 | 383.000 |
| 1.298 | Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu | Lần | 43.700 | 43.700 |
| 1.299 | Test nội bì | Lần | 482.000 | 482.000 |
| 1.300 | Test nội bì | Lần | 395.000 | 395.000 |
| 1.301 | Test thử cảm giác giác mạc | Lần | 42.100 | 42.100 |
| 1.302 | Tháo bỏ các ngón chân | Lần | 3.011.000 | 3.011.000 |
| 1.303 | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay | Lần | 3.011.000 | 3.011.000 |
| 1.304 | Tháo đốt bàn | Lần | 3.011.000 | 3.011.000 |
| 1.305 | Tháo khớp cổ chân | Lần | 3.833.000 | 3.833.000 |
| 1.306 | Tháo khớp cổ tay | Lần | 3.833.000 | 3.833.000 |
| 1.307 | Tháo khớp khuỷu | Lần | 3.833.000 | 3.833.000 |
| 1.308 | Tháo khớp kiểu Pirogoff | Lần | 3.833.000 | 3.833.000 |
| 1.309 | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường | Lần | 2.621.000 | 2.621.000 |
| 1.310 | Tháo lồng ruột non | Lần | 2.574.000 | 2.574.000 |
| 1.311 | Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường | Lần | 414.000 | 414.000 |
| 1.312 | Tháo một nửa bàn chân trước | Lần | 3.833.000 | 3.833.000 |
| 1.313 | Tháo vòng | Lần | 120.000 | 120.000 |
| 1.314 | Tháo xoắn ruột non | Lần | 2.574.000 | 2.574.000 |
| 1.315 | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ | Lần | 2.655.000 | 2.655.000 |
| 1.316 | Thay băng | Lần | 60.000 | 60.000 |
| 1.317 | Thay băng | Lần | 85.000 | 85.000 |
| 1.318 | Thay băng | Lần | 115.000 | 115.000 |
| 1.319 | Thay băng | Lần | 139.000 | 139.000 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-------|---|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 1.320 | Thay băng | Lần | 184.000 | 184.000 |
| 1.321 | Thay băng | Lần | 253.000 | 253.000 |
| 1.322 | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN | Lần | 139.000 | 139.000 |
| 1.323 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) | Lần | 139.000 | 139.000 |
| 1.324 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) | Lần | 184.000 | 184.000 |
| 1.325 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) | Lần | 253.000 | 253.000 |
| 1.326 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Lần | 250.000 | 250.000 |
| 1.327 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn | Lần | 428.000 | 428.000 |
| 1.328 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em | Lần | 428.000 | 428.000 |
| 1.329 | Thay băng điều trị vết thương mạn tính | Lần | 258.000 | 258.000 |
| 1.330 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Lần | 258.000 | 258.000 |
| 1.331 | Thay băng vết mổ | Lần | 115.000 | 115.000 |
| 1.332 | Thay băng vết mổ | Lần | 184.000 | 184.000 |
| 1.333 | Thay băng vết mổ | Lần | 253.000 | 253.000 |
| 1.334 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Lần | 60.000 | 60.000 |
| 1.335 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Lần | 115.000 | 115.000 |
| 1.336 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Lần | 139.000 | 139.000 |
| 1.337 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Lần | 184.000 | 184.000 |
| 1.338 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Lần | 253.000 | 253.000 |
| 1.339 | Thay canuyn mở khí quản | Lần | 253.000 | 253.000 |
| 1.340 | Thay ống nội khí quản | Lần | 579.000 | 579.000 |
| 1.341 | Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm | Lần | 17.800 | 17.800 |
| 1.342 | Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ | Lần | 204.000 | 204.000 |
| 1.343 | Theo dõi nhân áp 3 ngày | Lần | 115.000 | 115.000 |
| 1.344 | Theo dõi tim thai và con co tử cung bằng Monitoring | Lần | 55.000 | 55.000 |
| 1.345 | Thin-PAS | Lần | 578.000 | 578.000 |
| 1.346 | Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP) | Lần | 583.000 | 583.000 |
| 1.347 | Thời gian máu chảy phương pháp Duke | Lần | 13.000 | 13.000 |
| 1.348 | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ | Lần | 65.300 | 65.300 |
| 1.349 | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ | Lần | 56.900 | 56.900 |
| 1.350 | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động | Lần | 41.500 | 41.500 |
| 1.351 | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial T | Lần | 41.500 | 41.500 |
| 1.352 | Thông bàng quang | Lần | 94.300 | 94.300 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-------|---|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 1.353 | Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển | Lần | 583.000 | 583.000 |
| 1.354 | Thông tiêu | Lần | 94.300 | 94.300 |
| 1.355 | Thông vòi nhĩ | Lần | 90.800 | 90.800 |
| 1.356 | Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo | Lần | 628.000 | 628.000 |
| 1.357 | Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo | Lần | 406.000 | 406.000 |
| 1.358 | Thương tích bàn tay phức tạp | Lần | 4.830.000 | 4.830.000 |
| 1.359 | Thụt giữ | Lần | 85.900 | 85.900 |
| 1.360 | Thụt tháo | Lần | 85.900 | 85.900 |
| 1.361 | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng | Lần | 85.900 | 85.900 |
| 1.362 | Thụt tháo phân | Lần | 85.900 | 85.900 |
| 1.363 | Thủy châm | Lần | 70.100 | 70.100 |
| 1.364 | Tiêm bắp thịt | Lần | 12.800 | 12.800 |
| 1.365 | Tiêm cạnh nhân cầu | Lần | 50.300 | 50.300 |
| 1.366 | Tiêm dưới da | Lần | 12.800 | 12.800 |
| 1.367 | Tiêm dưới kết mạc | Lần | 50.300 | 50.300 |
| 1.368 | Tiêm hậu nhân cầu | Lần | 50.300 | 50.300 |
| 1.369 | Tiêm khớp bàn ngón chân | Lần | 96.200 | 96.200 |
| 1.370 | Tiêm khớp bàn ngón tay | Lần | 96.200 | 96.200 |
| 1.371 | Tiêm khớp cổ chân | Lần | 96.200 | 96.200 |
| 1.372 | Tiêm khớp cổ tay | Lần | 96.200 | 96.200 |
| 1.373 | Tiêm khớp đốt ngón tay | Lần | 96.200 | 96.200 |
| 1.374 | Tiêm khớp gối | Lần | 96.200 | 96.200 |
| 1.375 | Tiêm khớp háng | Lần | 96.200 | 96.200 |
| 1.376 | Tiêm tĩnh mạch | Lần | 12.800 | 12.800 |
| 1.377 | Tiêm trong da | Lần | 12.800 | 12.800 |
| 1.378 | Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưới, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ... | Lần | 853.000 | 853.000 |
| 1.379 | Tìm giun chỉ trong máu | Lần | 35.600 | 35.600 |
| 1.380 | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu) | Lần | 37.900 | 37.900 |
| 1.381 | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) | Lần | 37.900 | 37.900 |
| 1.382 | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động) | Lần | 27.800 | 27.800 |
| 1.383 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở) | Lần | 41.500 | 41.500 |
| 1.384 | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động | Lần | 306.000 | 306.000 |
| 1.385 | Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động | Lần | 123.000 | 123.000 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và
Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-------|---|-----|--------------------------------------|-----------------------------|
| 1.386 | Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động | Lần | 123.000 | 123.000 |
| 1.387 | Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement | Lần | 224.000 | 224.000 |
| 1.388 | Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant | Lần | 224.000 | 224.000 |
| 1.389 | Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp | Lần | 224.000 | 224.000 |
| 1.390 | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp | Lần | 224.000 | 224.000 |
| 1.391 | Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp | Lần | 224.000 | 224.000 |
| 1.392 | Treponema pallidum nhuộm soi | Lần | 70.300 | 70.300 |
| 1.393 | Treponema pallidum RPR định tính | Lần | 39.500 | 39.500 |
| 1.394 | Treponema pallidum soi tươi | Lần | 70.300 | 70.300 |
| 1.395 | Treponema pallidum test nhanh | Lần | 246.000 | 246.000 |
| 1.396 | Trichomonas vaginalis nhuộm soi | Lần | 43.100 | 43.100 |
| 1.397 | Trichomonas vaginalis soi tươi | Lần | 43.100 | 43.100 |
| 1.398 | Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao) | Lần | 1.288.000 | 1.288.000 |
| 1.399 | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ | Lần | 2.981.000 | 2.981.000 |
| 1.400 | Trứng giun soi tập trung | Lần | 43.100 | 43.100 |
| 1.401 | Trứng giun, sản soi tươi | Lần | 43.100 | 43.100 |
| 1.402 | Truyền tĩnh mạch | Lần | 22.800 | 22.800 |
| 1.403 | Ureaplasma urealyticum test nhanh | Lần | 246.000 | 246.000 |
| 1.404 | Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm ² | Lần | 4.400.000 | 4.400.000 |
| 1.405 | Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm ² | Lần | 2.883.000 | 2.883.000 |
| 1.406 | Vận động trị liệu hô hấp | Lần | 31.100 | 31.100 |
| 1.407 | Vi hệ đường ruột | Lần | 30.700 | 30.700 |
| 1.408 | Vi khuẩn nhuộm soi | Lần | 70.300 | 70.300 |
| 1.409 | Vi khuẩn test nhanh | Lần | 246.000 | 246.000 |
| 1.410 | Vi nấm nhuộm soi | Lần | 43.100 | 43.100 |
| 1.411 | Vi nấm soi tươi | Lần | 43.100 | 43.100 |
| 1.412 | Vibrio cholerae nhuộm soi | Lần | 70.300 | 70.300 |
| 1.413 | Vibrio cholerae soi tươi | Lần | 70.300 | 70.300 |
| 1.414 | Virus test nhanh | Lần | 246.000 | 246.000 |
| 1.415 | Xác định sơ đồ song thị | Lần | 68.600 | 68.600 |
| 1.416 | Xét nghiệm Doa 4 in (Morp/Amphe/Metha/Mari) | Lần | 111.000 | 111.000 |
| 1.417 | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường | Lần | 13.000 | 13.000 |
| 1.418 | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường | Lần | 15.500 | 15.500 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-------|--|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 1.419 | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) | Lần | 15.500 | 15.500 |
| 1.420 | Xét nghiệm nồng độ cồn trong máu | Lần | 32.800 | 32.800 |
| 1.421 | Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh | Lần | 16.400 | 16.400 |
| 1.422 | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công) | Lần | 35.600 | 35.600 |
| 1.423 | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công) | Lần | 43.700 | 43.700 |
| 1.424 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.425 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.426 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.427 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.428 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.429 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.430 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.431 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.432 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.433 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.434 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau da dày | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.435 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.436 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.437 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.438 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.439 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.440 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.441 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.442 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.443 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.444 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.445 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.446 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.447 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.448 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.449 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.450 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.451 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | Lần | 69.300 | 69.300 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-------|---|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 1.452 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.453 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.454 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.455 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.456 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.457 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.458 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.459 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.460 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.461 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.462 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | | 69.300 | 69.300 |
| 1.463 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.464 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.465 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.466 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.467 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.468 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.469 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.470 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.471 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.472 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.473 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.474 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.475 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.476 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.477 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.478 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.479 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.480 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.481 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.482 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.483 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.484 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | Lần | 69.300 | 69.300 |

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá Theo NQ 22 (Không BHYT) | Giá Theo TT 22 (BHYT) |
|-------|--|-----|-----------------------------|-----------------------|
| 1.485 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.486 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.487 | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.488 | Xoa bóp bằng máy | Lần | 32.300 | 32.300 |
| 1.489 | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày) | Lần | 55.800 | 55.800 |
| 1.490 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.491 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.492 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.493 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.494 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | Lần | 69.300 | 69.300 |
| 1.495 | Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt | Lần | 968.000 | 968.000 |
| 1.496 | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt | Lần | 968.000 | 968.000 |

Sơn Trà, ngày 05 tháng 06 năm 2024

Lập biểu

TP. Tài chính kế toán

Giám Đốc